

TỈNH QUẢNG YÊN

TỜ TẤU TỈNH THẦN QUẢNG YÊN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Quảng Yên

Phủ Sơn Định và huyện Hoàn Bồ

Huyện Yên Hưng

Huyện Nghiêu Phong

Phủ Hải Ninh và châu Vạn Ninh

Huyện Tiên Yên

廣安省

山定府，橫蒲縣

安興縣

堯封縣

海寧府，萬寧州

先安縣

TỈNH QUẢNG YÊN

Thành tỉnh¹ đặt ở gò núi (gọi là núi Tiên) xã Quỳnh Lâu huyện Yên Hưng. Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) đắp thêm lũy đất, nhân lấy núi làm thành. Chân thành nhiều đá rắn nên không đào hào được. Năm Tự Đức thứ 12 (1859) xin xây gạch, chu vi dài 295 trượng, mặt trước cao 9 thước, ba mặt phải, trái và sau đều cao 8 thước. Mở 3 cửa: tiền, tả và hữu. [Toàn bộ khu thành chia làm 4 đoạn]: đoạn trước rộng 38 trượng 2 thước; đoạn giữa rộng 36 trượng 4 thước 8 tấc; đoạn tiếp theo rộng 2 trượng 9 thước; đoạn sau rộng 6 trượng 5 thước 2 tấc. Từ cửa tiền đến sau núi dài 82 trượng 8 thước. Ngoài cửa thành ở mỗi cửa đều đắp lũy đất hình trăng nhon:

- Lũy trăng nhon ở cửa trước dài 15 trượng 5 thước, cao 5 thước, mặt lũy rộng 7 tấc.
- Lũy trăng nhon ở cửa tả dài 15 trượng 7 thước, cao 4 thước, mặt lũy rộng 7 tấc.
- Lũy trăng nhon ở cửa hữu dài 7 trượng 5 thước, cao 4 thước 5 tấc, mặt lũy rộng 7 tấc.

Tỉnh hạt phía đông giáp phân châu Khâm Châu nước Thanh; phía tây giáp hai huyện Đông Triều, Thủy Đường phủ Kinh Môn tỉnh Hải Dương, lấy sông Uông và sông Bạch Đằng làm giới hạn; phía nam giáp vùng biển hai huyện An Dương, Nghi Dương tỉnh Hải Dương; phía bắc giáp vùng rừng phạn huyện Yên Bắc tỉnh Lạng Sơn.

Dạng đặt và diên cách:

Trước gọi trấn An Quảng, lý sở đặt tại xã Cổ Dũng huyện Kim Thành phủ Kiến Thụy tỉnh Hải Dương. Năm Gia Long thứ 3 (1804) dời về đặt ở gò núi xã Quỳnh Lâu huyện Yên Hưng (tức thành tỉnh ngày nay). Gò ấy trước gọi là đồn An Bang, nguyên lĩnh một phủ Hải Đông, gồm 2 huyện Yên Hưng, Hoàn Bồ và 3 châu Tiên Yên, Vạn Ninh, Vạn Đồn. Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) đổi là trấn

¹ Tỉnh Quảng Yên 廣安省: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ; thuộc Lương là quận Hải Ninh 海寧郡 thuộc Hoàng Châu 黃州; thời thuộc Tuỳ là quận Ninh Việt 寧越. Thời thuộc Đường đặt quận Ngọc Sơn 玉山郡 thuộc châu Lục 陸 ở Giao Chỉ. Theo Lê Quý Đôn: châu Lục “vốn là châu Ngọc, năm Thượng Nguyên 2 đổi là châu Lục, là vì châu ấy có đường bộ. Như thế thì châu ấy phải là đất trấn Yên Quảng. Lại xét Khâu Tuấn nói: từ phía nam châu Khâm đi một ngày đến xứ Ngọc Sơn ở phía nam châu Tĩnh Yên. Như thế, thì Ngọc Sơn phải là ở Tiên Yên.” (Vấn Đãi loại ngữ, dẫn trong ĐNNTC, Quảng Yên). Từ đời Đinh Lê về trước là trấn Triều Dương 潮陽鎮. Năm Thuận Thiên thứ 14 (1023) đời Lý Thái Tổ đổi trấn Triều Dương làm châu Vĩnh An 永安州 (Toàn thư, BK2-9b). Năm Đại Định thứ 10 (1149) đời Lý Anh Tông lập trang Vạn Đồn 雲屯庄 cho thương nhân các nước cư trú trước khi vào buôn bán ở Hải Đông (BK4-6b). Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 11 (1242) đời Trần Thái Tông chia cả nước làm 12 lộ, vùng Vạn Đồn thuộc lộ Hải Đông 海東路. Cuối đời Trần hoặc trong đời Hồ đã đổi lộ Hải Đông làm lộ An Bang 安邦路 vì đầu thời thuộc Minh, năm Vĩnh Lạc 5 (1407) đổi An Bang làm châu Tĩnh An 靖安州 (THQQ) gồm 8 huyện: Đông An, Chi Phong, An Lập, An Hoà, Tân Yên, Đại Độc, Vạn Ninh, Vạn Đồn. Đầu đời Lê lấy lại tên cũ, đặt làm châu An Bang thuộc Đông Đạo. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm thừa tuyên An Bang, năm Hồng Đức 21 (1490) đổi gọi là đạo An Bang 安邦道, gồm 1 phủ Hải Đông (3 huyện: Hoàn Bồ, Yên Hưng, Hoa Phong) và 4 châu: Tân An, Vạn Ninh, Vĩnh An, Vạn Đồn. Đời Mạc là trấn An Bang 安邦鎮. Đầu đời Lê Trung hưng, kiêng húy Anh Tông Lê Duy Bang (1557-1573), đổi gọi là xứ An Quảng 安廣處. Triều Tây Sơn tách phủ Kinh Môn trấn Hải Dương nhập vào trấn An Quảng. Triều Nguyễn, năm Gia Long thứ 1 (1802) trả phủ Kinh Môn về trấn cũ (Hải Dương), vẫn lấy phủ Hải Đông làm trấn An Quảng như trước. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi tên là trấn Quảng Yên 廣安鎮. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) chia tỉnh hạt trong cả nước, đặt làm tỉnh Quảng Yên 廣安省. Về sau tách 2 huyện Tiên Yên, Vạn Ninh lập thành tỉnh Hải Ninh (1906), sau lại tách huyện Đông Triều của Hải Dương nhập vào Hải Ninh. Gần đây hợp nhất hai tỉnh Quảng Yên và Hải Ninh thành Quảng Ninh. Như vậy, tỉnh Quảng Ninh hiện nay là đất tỉnh Quảng Yên đời Đồng Khánh bớt phần đã tách thành 2 huyện đảo Cát Hải và Bạch Long Vĩ thành phố Hải Phòng và cộng thêm phần Đông Triều (trước thuộc Hải Dương).

Quảng Yên. Năm thứ 13 (1832) đổi trấn làm tỉnh, đổi chia phủ Hải Đông làm 2 phủ Hải Ninh và Sơn Định. Phủ Hải Ninh kiêm lý huyện Nghiêu Phong, nhưng cho quan huyện Nghiêu Phong ở tại phủ đường để xử lý công việc; thống hạt 1 châu Tiên Yên. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) theo tấu nghị của triều đình, vua chuẩn cho phủ Hải Ninh dời đặt phủ lý ở châu Vạn Ninh, [vẫn] thống hạt châu Tiên Yên; phủ Sơn Định kiêm lý huyện Hoàn Bồ, thống hạt 2 huyện Yên Hưng và Nghiêu Phong, nhưng cho quan huyện Hoàn Bồ ở tại phủ đường để xử lý công việc.

Tỉnh có 5 phủ, huyện, châu:

Phủ Sơn Định:

Kiểm lý huyện Hoàn Bồ.

Thống hạt 2 huyện: Yên Hưng và Nghiêu Phong.

1-Huyện Hoàn Bồ: 4 tổng, 26 xã, thôn, phường, động (4 xã xiêu tán).

- Lính tuyển: 13 người.
- Đinh số chính nạp các hạng: 127 người.
Thuế đinh nộp bằng tiền: 163 quan 1 tiền 30 đồng tiền.
- Đinh số biệt nạp người Mán: 6 người.
Thuế đinh nộp bằng bạc: 6 lạng.
- Ruộng tư thực thu: 484 mẫu 8 sào 8 thước.
- Đất nhà vườn ao: 1 mẫu 7 sào.
- Thuế:
 - Nộp bằng tiền: 39 quan 26 đồng tiền.
 - Nộp bằng thóc: 128 học 29 bát.
- Cộng thuế cả năm:
 - Nộp bằng tiền: 202 quan 1 tiền 16 đồng tiền.
 - Nộp bằng bạc: 6 lạng.
 - Nộp bằng thóc: 128 học 29 bát.

2-Huyện Yên Hưng: 2 tổng, 17 xã, thôn.

- Lính tuyển: 36 người.
- Đinh số chính nạp các hạng: 552 người.
- Nộp bằng tiền: 705 quan 9 tiền.
- Ruộng tư thực thu thuế: 3.675 mẫu 3 sào 1 tấc 2 phân.
- Nhà đất ao vườn tư: 146 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc.
- Cộng thuế cả năm:
- Nộp bằng tiền: 305 quan 9 tiền 35 đồng tiền.
 - Nộp bằng thóc: 945 học 20 bát 6 hợp 8 nắm.

3-Huyện Nghiêu Phong: 3 tổng, gồm 17 xã, thôn, lý.

- Đinh số chính nạp các hạng: 205 người.
- Nộp bằng tiền: 264 quan 5 tiền 30 đồng tiền.
- Đinh số biệt nạp người Thanh: 22 người.
- Nộp bằng bạc: 22 lạng.
- Ruộng công thực thu: 1 mẫu 2 sào 9 tấc.
- Ruộng tư thực thu: 14 mẫu 2 sào 5 thước 5 tấc.
- Ruộng muối công: 1 sào 14 thước 1 tấc.

Ruộng muối tư: 156 mẫu 8 sào 4 thước 8 tấc.

Nhà đất ao vườn tư: 23 mẫu 6 sào 4 thước.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 36 quan 2 tiền 55 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 16 bát 5 vốc.

-Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 300 quan 8 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 16 bát 5 vốc.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

Phủ Hải Ninh:

Kiểm lý châu Vạn Ninh.

Thống hạt châu Tiên Yên.

1-Châu Vạn Ninh, 4 tổng, gồm 36 xã, thôn, phố (3 xã, phố xiêu tán).

Lính tuyển: 36 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 381 người.

-Nộp bằng tiền: 492 quan 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp [người Thanh]: 68 người.

-Nộp bằng bạc: 135 lạng.

Ruộng tư thực thu: 609 mẫu 7 sào 7 thước 2 tấc 1 phân.

Thổ trạch vườn ao tư: 68 mẫu 2 sào 5 thước 7 tấc.

-Nộp bằng tiền: 59 quan 9 văn.

-Nộp bằng thóc: 158 học 16 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 551 quan 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 158 học 16 bát.

-Nộp bằng bạc: 135 lạng.

2-Châu Tiên Yên, 5 tổng, gồm 42 xã, động (có 21 xã, động xiêu tán).

Lính tuyển: 7 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 89 người.

-Nộp bằng tiền: 115 quan 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp người Thanh: 5 người.

-Nộp bằng bạc: 10 lạng.

Đinh số biệt nạp người Mán: 6 người.

-Nộp bằng bạc: 16 lạng.

Ruộng công thực thu: 8 sào.

Đất công thực thu: 3 sào.

Ruộng tư thực thu: 266 mẫu 4 sào.

Thổ trạch vườn ao tư: 9 sào.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 21 quan 7 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 69 học 17 bát 4 vốc 3 nắm.

Cộng thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 136 quan 7 tiền 44 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 69 hộc 17 bát 4 vốc 3 nắm.
- Nộp bằng bạc: [26 lạng]¹.

Phong tục:

Tỉnh hạt ở vùng núi biển xa xôi hoang vắng, ruộng đồng hiếm ít, người dân tùy theo hoàn cảnh mà làm ăn, quá nửa sinh sống bằng buôn bán, chài lưới, đánh cá, làm muối mắm; trồng trọt chỉ là thứ yếu. Phong tục các châu, huyện trong tỉnh không giống nhau. Hai huyện Yên Hưng, Nghiêu Phong dân khá hiếu học. Tổng Hà Bắc huyện Yên Hưng phong tục có phần chất phác cần kiệm. Tổng Hà Nam dân phần nhiều làm nghề buôn bán, thói tục có phần phóng đãng. Dân huyện Nghiêu Phong hung hãn, thích đánh nhau, khó dạy bảo cho thuần tính. Các huyện Hoàn Bồ, Tiên Yên, Hải Ninh hơi hiếm nơi hiếu học, thói tục quê mùa hà tiện. Dân ở đó thì người Thanh, người Kinh (Việt), Mán, Nùng ở xen với nhau; cách ăn mặc, cư xử khác với người Trung châu². Người Kinh thì các tục cưới xin, ma chay, giỗ tết đại khái giống dân Hải Dương (ngoài ra xin xem kỹ ở phần ghi về các châu huyện). Theo Thiên chúa giáo thì huyện Yên Hưng có 1 xã Yên Trì, huyện Hải Ninh có các xã Lương Tri, Trà Cổ, Xuân Ninh. Huyện Nghiêu Phong thì có xã Đôn Lương gián tông.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Sau khi thu hoạch, dân phần nhiều trồng sắn, khoai lang, đậu xanh, đậu đen, hành, tỏi. Gỗ rừng thì có lim, sến, táu cùng các loại gỗ sắc có tiếng khác. Loài trúc có tre, nứa. Loài mây có mây nước và mây cạn. Loài chim có công, gà rừng. Loài thú có hổ, hươu, bò rừng, lợn rừng, dê rừng. Hải sản có đôi môi, tôm biển, cua biển, sam, hải sâm, sa trùng, hến, trai, ốc, sò. Các hàng tạp hoá ăn uống thì có lụa vàng, sáp ong, mật ong, đường cát, đường đen, đường phèn, mộc nhĩ, hương thề. Quả có long nhãn, mít, phật thủ, dưa, ổi. Trong số đó thì vỏ đôi môi ở huyện Nghiêu Phong cũng dùng được, nhưng không đẹp bằng đôi môi Nam Kỳ. Vùng rừng các huyện Tiên Yên, Hoàn Bồ sản nhiều gỗ lim; có điều là trong rừng nhiều hổ dữ, ít người dám vào đốn gỗ. Long nhãn ở xã Lương Tri huyện Hải Ninh có hương vị khá thơm ngon. Mỗi khi đến mùa quả chín, dân địa phương phần nhiều bóc cùi nhãn sấy khô để bán. Thứ long nhãn ấy cùng với các vật biển như hải sâm, sò đáng kể là các thức ngon quý.

Khí hậu:

Thời tiết bốn mùa đại khái cũng giống như các huyện gần biển của tỉnh Hải Dương. Nhưng việc đông áng làm sớm làm muộn có khi không đều nhau. Toàn tỉnh cùng xuống cấy vào khoảng tháng 5, tháng 6; đến tháng 9, tháng 10 thì gặt lúa. Tổng Hậu Cơ ở châu Tiên Yên thì tháng 2, tháng 3 gieo mạ; tháng 7, tháng 8 thu hoạch. Vùng gần tỉnh lỵ thuỷ thổ khá tốt; duy có vùng núi hai huyện Tiên Yên, Hoàn Bồ cùng các xã thôn Khoái Lạc, Trại Khê, Động Linh, Yên Lập, Yên Cư thuộc huyện Yên Hưng và các tổng Vân Hải, Hà Liên thuộc huyện Nghiêu Phong ở giữa biển, núi đất đá xen tạp, khí đất lạnh lẽo. Hàng năm vào các tháng 11, 12 nhiều người mắc bệnh sốt rét. Gió núi mưa biển khi nổi khi tanh bất thường.

Sông núi:

Trong tỉnh hạt, núi có tiếng thì có núi Lôi Âm, sông lớn thì có sông Bạch Đằng. Ngoài ra các núi nhỏ, sông nhánh và các đảo ở cửa biển, xem kỹ ở phần ghi riêng về các phủ, huyện, châu.

¹ So sánh với cách ghi chung thì ở đây cần tái kê số thuế nộp bằng bạc từ 2 khoản biệt nạp, Cộng 26 lạng đã ghi ở trên; có lẽ bản sao chép sót.
² Tức các tỉnh đồng bằng.

Danh thắng:

-Chùa Lôi Âm: ở núi Lôi Âm thuộc địa phận thôn Yên Cư huyện Yên Hưng. Chùa khởi dựng từ đời Lê Quang Thuận (1460-1469), từ xưa vẫn được coi là danh thắng.

Văn từ:

-Miếu Văn thánh: ở xã Quỳnh Lâu.

Đền thờ thần

-Đền thờ thần Suất Hải: ở xã Cẩm Phả.

-Đền thờ thần Tiên Yên: ở xã Tiên Yên.

-Đền thờ thần Tam Trĩ: ở xã Tam Trĩ.

Đồn lũy:

-Đồn Nhất Tự: ở xã Yên Hưng.

-Đồn Độ La: ở xã Quỳnh Lâu.

-Đồn Cốc: ở xã Hưng Học.

-Luỹ hình nguyệt ở bến tỉnh: ở mặt trước thành tỉnh.

Đường thủy:

(Kính xét: Các cửa biển trong tỉnh hạt duy có cửa Bạch Đằng ở huyện Yên Hưng ở chỗ sông đổ ra biển; còn như các tổng Hà Liên, Vân Hải thuộc huyện Nghiêu Phong ở giữa biển, cùng với các núi Đại Độc, Vĩnh Thực của hai huyện Tiên Yên, Hải Ninh kéo dài theo bờ biển, trong đó có những đoạn nước biển lưu thông, dân địa phương nhân đó gọi là cửa biển, không phải như cửa tán ở các tỉnh khác là chỗ sông chảy ra biển).

-Một đường từ thành tỉnh theo sông Tranh (Chanh) huyện Yên Hưng, qua giang phận xã Lự Khê tổng Hà Nam, chuyển về phía đông vùng sông các xã Hoàng Lỗ, Tuần Châu đến cửa Lục huyện Hoành Bồ, đi hết một ngày. Lại chuyển về phía bắc, đến vùng sông xã Trí Xuyên lên đến huyện lỵ Hoành Bồ, đi hết 3 canh. Lại từ huyện lỵ huyện Hoành Bồ đi ra sông Trí Xuyên, qua cửa Lục, chuyển về phía đông đến núi Truyền Đăng, theo ven núi đến cửa Suất, lại chuyển về phía đông đến sông Ba Chẽ, dưới đến sông Hà Trường, đi vào lỵ sở châu Tiên Yên (theo đồn sở Hà Trường), hết chừng hai ngày rưỡi.

-Một đường từ châu lỵ theo sông Hà Trường đi về phía đông, qua vùng sông các xã Đàm Hà, Hà Cối, qua Mỹ Sơn, Mạo Sơn, theo sông ở các cửa khẩu mà vào đất liền, thẳng đến Ngọc Sơn rồi đến phủ lỵ Hải Ninh, hết chừng hai ngày.

-Một đường từ thành tỉnh qua sông Tranh (Chanh) đi về phía đông đến vùng sông xã Lự Khê, chuyển về hướng nam đến cửa biển Nghiêu Phong, rồi đến huyện lỵ Nghiêu Phong, hết chừng nửa ngày.

-Một đường từ sông Tranh (Chanh) đi về phía tây, qua sông Bạch Đằng, chuyển về hướng nam đến huyện lỵ Nghiêu Phong, hết già nửa ngày.

-Một đường từ huyện lỵ [Nghiêu Phong] đi ra cửa biển Nghiêu Phong, chuyển về phía đông qua cửa biển Vân Đồn (hết 2 ngày), đến cửa Đối (từ cửa biển Vân Đồn đến cửa Đối đi hết 3 canh), cửa Nội (từ cửa Đối đến cửa Nội đi hết 3 canh), cửa Mô (từ cửa Nội đến cửa Mô đi hết 3 canh rưỡi), cửa Hứa (từ cửa Mô đến cửa Hứa đi hết 3 canh), cửa Hiệp (từ cửa Hứa đến cửa Hiệp đi hết 1 canh), cửa Vạn Mặc (từ cửa Hiệp đến cửa Vạn Mặc đi hết 2 canh), cửa Tiểu (từ cửa Vạn Mặc đến cửa Tiểu đi hết 2 canh), cửa Đại (từ cửa Tiểu đến cửa Đại đi hết 3 canh), cửa Tán (từ cửa Đại đến cửa Tán đi hết 1 ngày) đến phủ lỵ Hải Ninh, đi hết già 6 ngày 4 canh.

-Một đường từ huyện lỵ Nghiêu Phong ra cửa biển Nghiêu Phong, đi về phía nam, qua các vùng biển tổng Vân Hải đến đảo Chàng Sơn, đi hết chừng 3 ngày.

Những đường thủy kê trên nếu gặp mưa gió thì hành trình không thể định trước được.

Đường bộ:

-Một đường từ thành tỉnh, qua địa phận xã Quỳnh Lâu huyện Yên Hưng, qua các xã Động Linh, Yên Lập thẳng đến huyện lỵ Hoàn Bồ hết 1 ngày.

-Từ huyện lỵ Hoàn Bồ đến châu Tiên Yên có 2 đường:

- Một đường phía trên, qua các xã Sơn Dương, Quảng La, Kênh Trạo, Vị Lại, Dương Hưu, Lương Mông, Đạp Thanh, Minh Cầm, qua các xã Phát Mè, Đôn Độ, Sơn Lập thuộc châu Tiên Yên xuống đến châu lỵ (ở chỗ đồn Hà Trường), đi hết chừng 7 ngày.
- Một đường phía dưới một đường qua các xã Yên Mỹ, Xích Thổ, Yên Thổ, Vũ Uy, Dương Huy, đi xuyên rừng qua các xã Hà Gián, Tam Trĩ xuống đến châu lỵ, đi hết chừng 6 ngày.

-Một đường từ châu lỵ Tiên Yên đi lên phía trên, qua các xã Phong Dụ, Vô Ngại, chuyển về phía đông qua các xã Bình Liêu, Lục Hồn, Đồng Tâm, Kiến Diên, lại qua các xã Mông Sơn, Thượng Lại, Tiêu Sơn, Tuy Lai, Hoàng Mông, Bắc Nham thuộc phủ Hải Ninh, xuống đến xã Phục Thiện rồi đến phủ lỵ Hải Ninh, đi hết chừng 7 ngày.

-Một đường từ châu lỵ châu Tiên Yên theo đường hạ đạo qua xã Đại Dực thuộc châu Tiên Yên rồi qua các xã Đàm Hà, Đại Lai, Lập Mã, Mã Tè, Quất Đoài, Quất Đông thuộc phủ Hải Ninh đến phủ lỵ Hải Ninh, đi hết chừng 4 ngày.

Các đường bộ kê trên núi khe hiểm trở, nếu gặp mưa lũ, nước khe dâng cao thì không đi được.

-Một đường từ thành tỉnh đi về phía đông, qua địa phận xã Quỳnh Lâu, lại qua địa phận các xã Khoái Lạc, Trạp Khê, thẳng đến sông Uông huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương, đi hết gần nửa ngày.

-Một đường từ thành tỉnh đi về phía tây qua địa phận xã Yên Hưng đến bến đò ngang qua sông Bạch Đằng, ước khoảng 2 khắc.

-Một đường từ thành tỉnh qua bến đò ngang sông Chanh, qua địa phận xã Lự Khê tổng Hà Nam cuống đến huyện lỵ Nghiêu Phong, đi hết chừng nửa ngày.

PHỦ SƠN ĐỊNH

Phủ Sơn Định¹ kiêm lý huyện Hoàn Bồ; thống hạt hai huyện Yên Hưng và Nghiêu Phong.

HUYỆN HOÀNH BỒ

Huyện hạt² phía đông giáp xã Cẩm Phả tổng Hà Thanh châu Tiên Yên; phía tây giáp thôn Yên Cư tổng Hà Bắc huyện Yên Hưng; phía nam giáp hải phận tổng Vân Hải huyện Nghiêu Phong; phía bắc giáp địa phận xã Duyên Lạc tổng Lệ Viễn huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn.

¹ Phủ Sơn Định 山定府: Từ đời Lê Thánh Tông là đất phủ Hải Đông. Năm Minh Mệnh 17 (1836) tách phủ cũ làm hai phủ Sơn Định và Hải Ninh. Phủ Sơn Định gồm huyện Hoàn Bồ 橫蒲 và châu Tiên Yên 先安州. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) nhập thêm 2 huyện Yên Hưng 安興, Nghiêu Phong 堯封 (trước là Hoa Phong) vào phủ Sơn Định, và tách chuyển châu Tiên Yên sang phủ Hải Ninh. Nay là vùng thành phố Hạ Long (thị xã Hòn Gai cũ) và các huyện Hoàn Bồ, Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh, và huyện Cát Hải thành phố Hải Phòng.

² Huyện Hoàn Bồ 橫蒲縣: Một trong 3 huyện thuộc phủ Hải Đông thừa tuyên An Bang thành lập và được đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi thuộc phủ Sơn Định mới lập. Nay là huyện Hoàn Bồ và thành phố Hạ Long tỉnh Quảng Ninh.

Huyện lỵ trước đặt ở địa phận xã Trí Xuyên, năm Tự Đức thứ 18 (1837) dời về xã Vạn Yên. Huyện lỵ sở mỗi chiều đều 15 trượng, xung quanh trồng lũy tre. Năm Tự Đức thứ 23 (1870) quân phỉ đốt phá, tri huyện Hoàn Bồ ấy phải tùy tiện cư trú để làm việc. Nay lại về xã Trí Xuyên, dựng nhà lá để làm việc, bốn phía có dậu tre.

Huyện có 4 tổng, gồm 26 xã, thôn, phường, động.

Lính tuyển: 13 người.

Xiêu tán: 4 xã.

Đinh số chính nạp các hạng: 127 người.

-Nộp bằng tiền: 163 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp người Mán: 6 người.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

Đất nhà ao vườn: 1 mẫu 7 sào.

Ruộng tư thực nạp: 484 mẫu 8 sào 8 thước.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 39 quan 26 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 128 học 29 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 202 quan 1 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 128 học 29 bát.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

1-Tổng Vạn Yên, 5 xã, phường:

Lính tuyển: 4 người.

Xiêu tán: 1 xã.

Đinh số chính nạp các hạng: 45 người.

-Nộp bằng tiền: 57 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 123 mẫu 3 sào 2 thước 2 tấc.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 9 quan 8 tiền 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 32 học 27 bát 4 vốc 7 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 67 quan 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 32 học 27 bát 4 vốc 7 nắm.

1.Xã Vạn Yên:

Lính giản: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 19 người.

-Nộp bằng tiền: 24 quan 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 86 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 9 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 23 học 2 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 30 quan 9 tiền 37 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 23 học 2 bát.

2. Xã Vị Lại:

Lính tuyển: 3 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 18 người.

-Nộp bằng tiền: 22 quan 7 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 21 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 7 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 học 26 bát 3 vốc 3 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 24 quan 4 tiền 37 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 học 26 bát 3 vốc 3 nắm.

3. Xã Đãi Đán:

Đinh số chính nạp các hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 15 mẫu 5 sào 2 thước 2 tấc.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 2 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 38 bát 1 vốc 4 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 1 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 38 bát 1 vốc 4 nắm.

4. Phường Trúc Vồng:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

5. Xã Tiêu Dao (xiêu tán).

2-Tổng Dương Huy, 8 xã, động:

Xiêu tán: 1 xã.

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 22 người.

-Nộp bằng tiền: 28 quan 6 tiền.

Đinh số biệt nạp người Mán: 6 người.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 95 mẫu 1 sào.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 6 tiền 50 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 26 học 7 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 36 quan 2 tiền 50 đồng tiền.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

-Nộp bằng thóc: 26 học 7 bát.

1. Xã Dương Huy:

Đinh số chính nạp các hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 22 mẫu 7 sào.

- Nộp bằng tiền: 1 quan 8 tiền 10 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 6 học 8 bát.

Cộng thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 5 quan 7 tiền 10 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 6 học 8 bát.

2.Xã Yên Thổ:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 6 người.

- Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 41 mẫu 5 sào.

- Nộp bằng tiền: 3 quan 3 tiền 12 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 11 học 11 bát.

Cộng thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 11 quan 1 tiền 12 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 11 học 11 bát.

3.Xã Lưỡng Kỳ:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 2 người.

- Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 2 mẫu 8 sào.

- Nộp bằng tiền: 2 tiền 14 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 28 bát.

Cộng thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 2 quan 8 tiền 14 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 28 bát.

4. Xã Vũ Uy:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

- Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Đất nhà vườn ao: 5 sào.

Ruộng tư thực nạp: 28 mẫu 1 sào.

- Nộp bằng tiền: 2 quan 3 tiền 14 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 7 học 38 bát.

Cộng thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 7 quan 5 tiền 14 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 7 học 38 bát.

5.Xã Lương Mông:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

- Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

6.Xã Đạp Thanh:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

- Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

7.Động Dương Huy:

Đinh số chính nạp người Mán: 6 người.

- Nộp bằng bạc: 6 lạng.

8.Xã Minh Cầm: (xiêu tán).

3-Tổng Yên Mỹ, 7 xã, phường:

Lính tuyển: 4 người.

Xiêu tán: 1 xã.

Đinh số chính nạp các hạng: 24 người.

-Nộp bằng tiền: 21 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 179 mẫu 1 sào 5 thước.

-Nộp bằng tiền: 14 quan 3 tiền 18 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 47 học 18 bát 5 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 45 quan 5 tiền 18 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 47 học 18 bát 5 vốc.

1.Xã Yên Mỹ:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 66 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền 57.

-Nộp bằng thóc: 17 học 29 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10 quan 4 tiền 57 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 17 học 29 bát.

2. Xã Lũ Phong:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 27 mẫu 6 sào 3 thước.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 2 tiền 6 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 25 bát 3 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 7 tiền 6 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 25 bát 3 vốc.

3.Xã Xích Thổ:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng thóc: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 28 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 2 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 7 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6 quan 1 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 7 bát.

4.Xã Từ Xá:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 1 người.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 3 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 3 mẫu 9 sào 2 thước.

-Nộp bằng tiền: 3 tiền 8 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 8 bát 2 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1 quan 6 tiền 8 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 8 bát 2 vốc.

5.Xã Sơn Dương:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 7 người.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 1 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 53 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 4 quan 2 tiền 43 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 học 27 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13 quan 3 tiền 43 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 học 27 bát.

6. Phường Giang Võng:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

7.Xã Hiệp Khẩu (còn xiêu tán):

4.Tổng Trí Xuyên, 6 xã, phường:

Lính tuyển: 5 người.

Xiêu tán: 1 xã.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 36 người.

-Nộp bằng tiền: 46 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 17 mẫu 3 sào 8 thước.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 1 tiền 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 22 học 15 bát 3 vốc.

Thổ trạch vườn ao: 1 mẫu 2 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 53 quan 3 tiền 9 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 22 học 15 bát 3 vốc.

1.Xã Trí Xuyên:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 18 người.

-Nộp bằng tiền: 23 quan 4 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 54 mẫu 1 sào 3 thước.

-Nộp bằng tiền: 4 quan 5 tiền 5 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 học 34 bát.

Thổ trạch vườn ao: 1 mẫu 2 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 27 quan 9 tiền 5 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 học 34 bát.

2.Xã Quảng La:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 10 người.

-Nộp bằng tiền: 12 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 28 mẫu 4 sào 10 thước 8 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 2 tiền 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 11 bát 7 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14 quan 6 tiền 17 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 11 bát 7 vốc.

3.Xã Tân Ốc:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 3 mẫu 7 sào 5 thước.

-Nộp bằng tiền: 2 tiền 59 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 37 bát 3 vốc 3 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4 quan 1 tiền 59 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 37 bát 3 vốc 3 nắm.

4.Xã Kênh Trạo:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 1 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 48 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 10 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền 48 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 10 bát.

5.Phường Nam Giang:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 2 người.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền.

6.Xã Dương Hưu: (xiêu tán).

Núi:

-Núi Bàn: thuộc xã Xích Thổ. Xung quanh toàn là núi đất, chỉ riêng núi này là núi đá lèn cao vách dựng. Phía đông núi có khe Bàn, phía tây có khe Đá Trắng (Bạch Thạch khe), đáng gọi là danh thắng.

-Núi Kênh Trạo: tiếp mạch núi từ núi Trinh Sơn tỉnh Lạng Sơn chạy sang, làm thành ngọn núi ở địa đầu huyện hạt.

-Núi Phù Liễn: ở địa phận xã Tân Ốc, tục gọi là *Đèo Chúa Cao*¹, là núi cao nhất trong huyện.

-Núi Ngọc Kệ: ở địa phận xã Trí Xuyên, ở hai phía phải trái có các núi nhánh bằng phẳng, đất khá màu mỡ, dân phần nhiều trồng khoai nước, khoai lang.

-Núi Lưỡng Kỳ: tục gọi là *Đèo Dài*, dưới chân núi có một khe đá, nước ngọt, tiện cho người đi đường.

-Núi Hạp: ở địa phận xã Vũ Uy, bên sườn núi có đường đi, phía đông có khe Hạp.

-Núi Phượng Các: ở trong cửa Lục, tục gọi là *Hòn Dọc*, bốn mặt nước bao quanh; phía tây nam hơi nông, phía đông bắc nước sâu, là núi chắn nước vậy.

-Núi Truyền Đăng: núi đá ở xã Hiệp Khẩu tổng Yên Mỹ, cảnh sắc tươi đẹp. Núi ở về phía đông cửa Lục. Khoảng niên hiệu Quang Thuận (1460-1469), vua Lê Thánh Tông duyệt võ ở sông Bạch Đằng, nhân cho thuyền dạo chơi rồi trèo lên sườn núi, cho mài đá khắc một bài thơ luật:

Phiên âm:

Cự tửm uông uông triều bách xuyên,
Loạn sơn ky bố bích liên thiên.
Tráng tâm sơ cảm hàm tam cổ,
Tín thủ dao đề tịnh nhị quyền.
Thân bắc khu cơ sâm hổ lữ,
Hải Đông phong toại tức lang yên.
Thiên Nam vạn cổ sơn hà tại,
Chính thị tu văn yển vũ niên.

Dịch nghĩa:

Trăm dòng khe ngòi ồ ạt đổ về sông lớn,
Đá to ngổn ngang khắp núi, trải liên trời xanh.
Tâm hồn phấn chấn cảm tác ngay ba vế thơ,
Nhưng trong túi lại không xách theo bút mực.
Bên trời Bắc chốn khu cơ còn đông quân hùng hổ,
Miền biển Đông trên đài lửa khói lang đã tàn.
Muôn thuở trời Nam non sông còn đó,
Đúng là lúc gác việc võ để sửa sang việc văn.

Đến nay dấu chữ vẫn còn.

-Đảo Xà Đầu: ở phía nam núi Truyền Đăng, tục gọi *Đầu Muối*. Trên đảo có tảng đá giống hình đầu rắn, người đi biển nhìn núi để nhận đường.

-Đảo Thanh Lãnh: ở phía hải phận xã Lũ Phong, tục gọi là núi *Bà Thanh Lãnh* (Thanh Lãnh thị sơn). Đỉnh núi có hòn đá giống hình người phụ nữ, cho nên có tên đó.

Đảo Sài Tiêu: ở phía hải phận xã Lũ Phong, cũng gần đảo Thanh Lãnh, gồm các núi nhỏ liên nhau, có một ngọn khá cao, trên đỉnh có hòn đá trông giống hình người. Gần đó có một ngọn hình tròn như chiếc đĩa, tục gọi là *Hòn Đĩa*. Người đi biển nhìn núi ấy để nhận đường.

¹ Chúa Cao: chỉ Nùng Trí Cao.

Sông biển:

-Cửa Lục: ở phía nam huyện. Khi thủy triều lên, nước sâu 5 trượng 9 thước; thủy triều xuống, sâu 5 trượng; rộng 79 trượng 3 thước. Trong vũng biển có núi Phượng Các làm núi chắn sóng; hai phía tả hữu có sông Bang và sông Trí Xuyên đổ vào.

-Sông Trí Xuyên: bắt nguồn từ các khe nhỏ ở vùng núi xã Trí Xuyên, sau hợp dòng với sông Vũ Uy, đổ vào cửa Lục. Thủy triều lên, sâu 5 trượng; thủy triều xuống, sâu 3 thước; rộng 23 trượng.

-Sông Bang: bắt nguồn từ các khe nhỏ ở vùng núi xã Vũ Uy, sau hợp dòng với sông Vũ Uy, đổ vào cửa Lục. Thủy triều lên, sâu 1 trượng; thủy triều xuống sâu 6 thước; rộng 20 trượng.

-Sông Mân: bắt nguồn từ các khe nhỏ ở vùng núi Đèo Dài xã Lương Kỳ, đến xã Yên Mỹ [ở chỗ] tục gọi là *Đá Bạc*, chảy ngang qua núi Bân rồi đổ vào cửa Lục.

-Sông Giáp Khẩu: ở địa phận xã Giáp Khẩu. Sông chia làm 3 nguồn: một nguồn từ xã Dương Huy; một nguồn từ vùng núi xã Vũ Uy, chảy vòng quanh núi Hạp; một nguồn vùng núi xã Yên Thổ, đến xã Xích Thổ có khe Xích Thổ chảy vào. Xuống phía nam, sông chia 2 nhánh:

-Một nhánh [phụ] là Kênh Đào, một nhánh là Kênh Rèm, qua bãi Mẫu Lệ cùng đổ ra biển.

-Nhánh chính chảy về phía tây, đến núi Phượng Các xã Từ Xá có sông Trí Xuyên chảy vào, rồi chia một nhánh thành kênh Đồng, cùng kênh Táo hợp dòng, ngoặt về phía tây rồi đổ ra biển.

-Kênh Đồng: ở phía bắc cửa Lục, kênh này thẳng như cái ống, cho nên có tên gọi đó.

Đường bộ:

-[Một đường] từ huyện lỵ đi về phía tây, qua xã Vạn Yên, rồi qua xã Yên Lập huyện Yên Hưng thẳng đến thành tỉnh, đi hết chừng 1 ngày đường.

Từ thành tỉnh đi về phía đông đến châu Tiên Yên có 2 đường:

-Một đường qua các xã: Sơn Dương, Quảng La, Kênh Trạo, Vị Lại, Dương Lâm, Lương Mông, Minh Cẩm, Đạp Thanh, đi xuyên núi, đến châu lỵ Tiên Yên, đi hết chừng 7 ngày.

-Một đường qua các xã: Yên Mỹ, Xích Thổ, Vũ Uy, Dương Huy, đi xuyên núi, đến châu lỵ Tiên Yên, đi hết chừng 6 ngày.

Những đường này núi khe hiểm trở, nếu gặp mưa lũ, nước khe dâng cao thì không đi được.

Đường thủy:

-Một đường từ phía nam huyện lỵ ra cửa Lục, chuyển về phía tây đi vào sông, qua xã Lự Khê huyện Yên Hưng lên đến sông Tranh (Chanh) thông với thành tỉnh, đi hết chừng 1 ngày đường.

-Một đường từ huyện lỵ ra cửa Lục rồi đi về phía đông, qua núi Truyền Đăng, qua cửa Suốt, vào sông Ba Chẽ, xuống cửa sông Hà Trường, thông đến châu lỵ Tiên Yên, đi hết chừng 2 ngày.

Các đường sông này, nếu gặp mưa gió thì hành trình không thể định trước được.

Sản vật:

Có gỗ lim và các loại gỗ màu, nứa, tre, chè xanh; hươu, nai, gà rừng, cá, tôm, cua, trai.

Khí hậu:

Cây cỏ rậm rạp, khí đất lạnh lẽo, mặt trời lên cao 3 thước sương mù mới tan. Tháng 6 mưa nhiều, tháng 7 mới cấy xong. Tháng 8 có gió tây bắc, tháng 9, tháng 10 chương khí rất nhiều, người sinh bệnh sốt rét, sau tiết đông chí càng rét đậm.

Phong tục:

Người Mán người Kinh ở xen nhau, tập tục chuộng sự thô kệch cổ lỗ, quanh năm bốn mùa cùng việc cưới xin tang tế đại khái cũng giống các huyện Yên Hưng, Nghiêu Phong. Duy ở động Dương Huy có con cháu của 7 tộc người Thanh thường tìm đến cư trú ở những vùng rừng núi của các xã trong

huyện, rồi chặt cây đốt cỏ để trồng khoai, đậu, dưa, bí đao, lúa bắc, khoai lang. Hai ba năm sau đất bạc màu, lại đi tìm chỗ khác. Cách thức trồng trọt của họ là đốt nương trả hạt, hơi khác việc cày cấy của người Kinh.

HUYỆN YÊN HƯNG

Huyện hạt¹ phía đông giáp xã Đãi Đán huyện Hoàn Bô; phía tây giáp xã Đoan Lễ huyện Thuỷ Đường tỉnh Hải Dương, lấy sông Bạch Đằng làm giới hạn; phía nam giáp xã Phong Niên huyện Nghiêu Phong; phía bắc giáp xã Hạ Mộ Công huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương, lấy sông Uông làm giới hạn.

Huyện lỵ từ năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) đặt tại xã Quỳnh Lâu tổng Hà Bắc, bốn mặt đều 11 trượng, phía ngoài trồng dâu tre.

Huyện có 2 tổng, gồm 17 xã, thôn.

Lính tuyển: 36 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 552 người.

-Nộp bằng tiền: 705 quan 9 tiền.

Thổ trạch vườn ao: 146 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc.

Ruộng tư thực nạp: 3.675 mẫu 3 sào 1 tấc 2 phân.

-Nộp bằng tiền: 315 quan 9 tiền 35 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 945 học 20 bát 6 vốc 8 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.001 quan 8 tiền 35 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 945 học 20 bát 6 vốc 8 nắm.

1-Tổng Hà Bắc, 11 xã, thôn:

-Lính tuyển: 11 người.

-Đinh số chính nạp các hạng: 265 người.

-Nộp bằng tiền: 340 quan 6 tiền.

-Ruộng tư thực nạp: 621 mẫu 7 sào 4 thước 9 tấc.

-Nộp bằng tiền: 49 quan 7 tiền 22 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 159 học 16 bát 4 vốc 1 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 390 quan 3 tiền 22 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 159 học 16 bát 4 vốc 1 nắm.

1.Xã Yên Hưng:

Đinh số chính nạp các hạng: 26 người.

-Nộp bằng tiền: 32 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 85 mẫu 7 sào 2 thước 3 tấc.

¹ Huyện Yên Hưng 安興縣: Từ đời Trần về trước là trại An Hưng (tháng 3-1288 quân Ô Mã Nhi sau khi qua biên giới đã tiến đánh trại An Hưng). Thời thuộc Minh đổi làm huyện An Hoà thuộc châu Tĩnh An. Năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Yên Hưng thuộc phủ Hải Đông thừa tuyên An Bang (sau đổi là xứ). Triều Nguyễn vẫn theo như thế. Trước thuộc phủ Hải Ninh, từ năm Tự Đức 3 (1850) đặt thuộc phủ Sơn Định. Nay là đất huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 8 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 21 học 38 bát 2 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 39 quan 3 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 21 học 38 bát 2 vốc.

2.Xã Yên Trì:

Đình số chính nạp các hạng: 35 người.

-Nộp bằng tiền: 45 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 75 mẫu 3 sào 4 thước 9 tấc.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 19 học 12 bát 3 vốc 3 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 51 quan 5 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 19 học 12 bát 3 vốc 3 nắm.

3.Xã La Khê:

Đình số chính nạp các hạng: 63 người.

-Nộp bằng tiền: 80 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 238 mẫu 3 sào 5 thước 7 tấc.

-Nộp bằng tiền: 19 quan 40 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 61 học 4 bát 3 vốc 8 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 99 quan 6 tiền 40 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 61 học 4 bát 3 vốc 8 nắm.

4.Xã Quỳnh Lâu:

Đình số chính nạp các hạng: 95 người.

-Nộp bằng tiền: 122 quan 8 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 116 mẫu 8 sào 5 thước 7 tấc.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 3 tiền 26 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 29 học 37 bát.

-Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 132 quan 1 tiền 56 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 29 học 37 bát.

5.Xã Động Linh:

Đình số chính nạp các hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 14 mẫu 5 sào 7 thước.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 1 tiền 38 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 28 bát 5 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7 quan 6 tiền 38 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 28 bát 5 vốc.

6.Xã Bùi Xá:

Đình số chính nạp các hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nộp: 15 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 2 tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 33 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9 quan.

-Nộp bằng thóc: 3 học 33 bát.

7.Xã Khoái Lạc:

Đinh số chính nộp các hạng: 12 người.

-Nộp bằng tiền: 14 quan 9 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nộp: 52 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 4 quan 1 tiền 36 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 học 13 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19 quan 1 tiền 6 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 học 13 bát.

8.Xã Yên Lập:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nộp tráng hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nộp: 10 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 8 tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 22 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 6 tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 22 bát.

9.Xã Hoàng Lỗ:

Đinh số chính nộp các hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nộp: 3 mẫu.

-Nộp bằng tiền 2 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 bát.

10.Xã Trập Khê:

Đinh số chính nộp các hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nộp: 8 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 6 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 2 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 4 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 2 bát.

11.Thôn Yên Cư:

Đinh số chính nạp các hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 3 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 2 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6 quan 7 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 bát.

2-Tổng Hà Nam, 6 xã:

Lính tuyển: 25 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 287 người.

-Nộp bằng tiền: 365 quan 3 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 3.053 mẫu 5 sào 10 thước 2 tấc 3 phân.

Đất nhà vườn ao: 146 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc.

-Nộp bằng tiền: 266 quan 2 tiền 13 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 786 học 4 bát 2 vốc 7 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 631 quan 5 tiền 13 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 786 học 4 bát 2 vốc.

1.Xã Hưng Học:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 20 người.

-Nộp bằng tiền: 24 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 117 mẫu 2 sào 3 thước 8 tấc 3 phân.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 3 tiền 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 học 17 bát 3 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 34 quan 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 học 17 bát 3 vốc.

2.Xã Phong Lưu:

Lính tuyển: 7 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 121 người.

-Nộp bằng tiền: 155 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 2.058 mẫu 7 sào 6 thước 3 tấc 2 phân.

- Nộp bằng tiền: 186 quan 6 tiền 21 đồng tiền.

- Nộp bằng thóc: 529 học 33 bát 9 vốc 7 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 341 quan 9 tiền 51 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 529 học 33 bát 9 vốc 7 nắm.

3. Xã Vị Dương:

Lính tuyển: 11 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 79 người.

-Nộp bằng tiền: 99 quan 4 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 601 mẫu 5 sào.

-Nộp bằng tiền: 48 quan 1 tiền 12 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 155 hộ.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 147 quan 5 tiền 42 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 155 hộ.

4. Xã Lưu Khê:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 33 người.

-Nộp bằng tiền: 41 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 166 mẫu 6 sào 10 thước.

-Nộp bằng tiền: 13 quan 3 tiền 20 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 42 hộ 28 bát 7 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 54 quan 9 tiền 20 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 42 hộ 28 bát 7 vốc.

5. Xã Quỳnh Biểu:

Đinh số chính nạp tráng hạng 14 người.

-Nộp bằng tiền: 18 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 34 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 7 tiền 12 đồng tiền.

-Thuế nộp bằng thóc: 8 hộ 28 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 20 quan 9 tiền 12 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 hộ 28 bát.

6. Xã Hải Yến:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 20 người.

-Nộp bằng tiền: 26 quan.

Ruộng tư thực nạp: 75 mẫu 4 sào 5 thước.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 21 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 19 hộ 13 bát 3 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 32 quan 21 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 19 hộ 13 bát 3 vốc.

Núi:

-Núi Tiên: ở địa phận xã Quỳnh Lâu. Thế núi phía bắc cao, mà phía nam thấp. Sông Tranh (Chanh), sông Bạch Đằng bao quanh phía tây nam; sông nhỏ Bùi Xá uốn lượn phía đông, thành tỉnh xây trên núi.

-Núi Lôi Âm: ở địa phận thôn Yên Cư, mạch núi từ huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương chạy tới; đến đây đột khởi một ngọn rất cao, cảnh sắc tươi đẹp. Trên đỉnh có tảng đá lớn, hình vuông rộng khoảng 5, 6 trượng, cỏ cây không mọc, tương truyền đó là bàn cờ tiên, cũng gọi là Chợ Trời. Sườn núi có ngôi chùa dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) triều Lê, bên trái có khe Giải Oan. Lên cao nhìn ra xa thấy các núi ngoài biển đều như châu vào, khá gọi là danh thắng.

-Núi Vũ Tướng: ở địa phận xã Đông Linh, thế núi cao to, dưới chân núi có con đường từ thành tỉnh ở phía nam đi đến xã Yên Lập rồi tới huyện Hoành Bồ; phía bắc thông với huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương. Xưa có vị võ tướng đóng quân đồn trú ở đây nên gọi tên như vậy.

-Núi La Bằng: ở xã Hoàng Lỗ, núi giống cái rào lán nên gọi như thế.

-Núi Chiềng (Chinh Sơn): ở xã La Khê, hình giống như cái chiềng.

-Núi Nguyệt Lĩnh: ở xã Quỳnh Lâu, hình giống vầng trăng.

-Núi Rồng (Long Sơn): ở xã Quỳnh Lâu, hình giống thế con rồng nên có tên ấy.

Sông biển:

-Cửa biển Bạch Đằng: Bờ đông thuộc xã Hải Yến tổng Hà Nam huyện Yên Hưng; bờ tây thuộc xã Phục Lễ huyện Thủy Đường tỉnh Hải Dương. Thủy triều lên sâu 5 trượng, thủy triều xuống sâu 3 trượng 4 thước; rộng 472 trượng.

-Sông Bạch Đằng: Bờ đông thuộc xã Yên Hưng huyện Yên Hưng; bờ tây thuộc xã Đoan Lễ huyện Thủy Đường tỉnh Hải Dương; lấy giữa sông làm giới hạn. Thủy triều lên sâu 2 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 1 trượng 7 thước; rộng 200 trượng, là thượng lưu của cửa biển Bạch Đằng, khoảng giữa có một bến đò ngang để sang huyện Thủy Đường tỉnh Hải Dương. Lòng sông có doi cát ngầm. Sông chia làm 3 nhánh. Một nhánh chảy về phía đông vào xã Yên Hưng, chia một nhánh làm sông Tranh (Chanh) đổ vào sông xã Lựu Khê. Một nhánh chảy về phía tây vào huyện Thủy Đường, làm thành sông Mỹ. Một nhánh chảy lên hướng bắc vào xã Yên Tri, làm thành sông Côn Khoai. Lại chia 3 nhánh nhỏ, hai nhánh chảy về phía đông: một vào xã Khoái Lạc, một vào xã Trạp Khê, một nhánh chảy lên phía bắc vào xã Hạ Mộ Công huyện Đông Triều, làm thành sông Uông, tiếp giáp với địa phận xã Trạp Khê, lấy giữa sông làm giới hạn.

-Sông Tranh (Chanh): nguồn do sông Bạch Đằng phân nhánh về phía đông chảy xuống. Lại chảy về phía nam đến vùng sông xã Lựu Khê, có sông Bùi Xá hợp dòng chảy xuống xã Đông Bài huyện Nghiêu Phong, nước đục ở Cái Vang, Cái Dông của xã Phù Long hợp lưu đổ vào cửa biển Nghiêu Phong.

-Sông Yên Lập: nguồn do các khe nhỏ ở xã Kênh Trạo huyện Hoành Bồ chảy xuống phía nam. Lại có một nhánh chảy về phía đông, vào xã Đãi Đán huyện Hoành Bồ, làm thành Kênh Táo, hợp dòng với Kênh Động, chảy đến xã Hoàng Lỗ, làm thành sông Hoàng Lỗ. Phía tây chia một nhánh làm thành sông Bùi Xá, rồi hợp dòng với sông Tranh (Chanh) chảy qua kênh *Côn Rái* (có đồng đá ở trong nước, thủy triều lên thì ngập, thủy triều xuống thì hiện, giống như con rái), đến xã Phù Long rồi đổ ra cửa biển Nghiêu Phong.

-Cửa tuần Suốt: ở địa phận xã Yên Hưng.

-Cầu Lỗ Vỡ: ở địa phận xã Lựu Khê tổng Nam Hà. Năm Tự Đức 25 (1872) thuyền bọn phỉ thường ra vào đó, đi thông vào trong sông Bạch Đằng, quấy nhiễu cướp bóc. Tỉnh trích suất tiền kho mua vật liệu, dựng cầu để tiện cho dân đi, mà cũng tuyệt đường thủy qua lại của bọn phỉ.

-Giếng Mắt Rồng (Long Nhãn Tỉnh): ở núi Rồng (Long Sơn) thuộc địa phận xã Quỳnh Lâu, nước ngọt mà trong, tục gọi *Giếng Mắt Rồng*.

Đường bộ:

-Huyện lỵ gần kề thành tỉnh. Từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Quỳnh Lâu, sang bến đò ngang Yên Lập đến huyện lỵ Hoành Bồ, chừng 1 ngày đường.

-Một đường từ huyện lỵ qua bến đò ngang sông Chanh, qua địa phận xã Lưu Khê tổng Hà Nam xuống đến huyện lỵ Nghiêu Phong, chừng nửa ngày đường.

-Một đường từ huyện lỵ qua các xã Động Linh, Trập Khê đến sông Uông, chừng nửa ngày.

-Một đường từ huyện lỵ qua thành tỉnh, qua địa phận xã Yên Hưng đến bến đò ngang sông Bạch Đằng, chừng hơn 2 khắc.

Đường thủy:

-Từ huyện lỵ qua sông Chanh đi về phía đông qua vùng sông xã Lưu Khê, thông đến huyện lỵ Nghiêu Phong. Đi về phía tây qua vùng sông Bạch Đằng, chuyển về hướng nam cũng đến huyện lỵ huyện ấy, đều hết già nửa ngày.

-Từ sông Chanh đi về phía tây ra cửa biển Bạch Đằng, hết già nửa canh. Từ sông Bạch Đằng qua các xã Yên Hưng, Yên Trì đến sông Uông chừng già nửa ngày.

-Từ sông Chanh đi về phía đông qua cửa tuần Hoàng Lỗ đến cửa Lục thuộc huyện Hoành Bồ, chừng 1 ngày. Đi về phía bắc qua vùng sông Trí Xuyên lên đến huyện lỵ Hoành Bồ, đi hết chừng 3 canh.

Sản vật:

Gỗ có ba loại gỗ sắc có tiếng (lim, sến, táu), tre, nứa. [Quả] có quả Phạt thủ, dứa, đào phiên. Thú có lợn rừng, gà rừng, cá mực, cua, tôm, hến, trai, bông lũng.

Phong tục:

Dân trong huyện cần kiệm, hiếu học. Ruộng đất ít, nhiều người làm nghề buôn bán. Dân ven biển lấy cá tôm làm nghề sinh sống, ven núi thì làm nghề đốt cây xẻ gỗ, chở đi các nơi khác bán để đổi lấy gạo, khoai, rau củ. Các ngày lễ tết Nguyên đán, Đoan dương cũng giống như ở đồng bằng. Xã Vị Dương tổng Hà Nam có tục hàng năm từ tháng giêng đến tháng 6, những nhà có cha mẹ còn sống chọn ngày tốt làm cỗ bàn để mời, thường cũng mời cả thầy học cùng dự. Ba xã Quỳnh Lâu, Động Linh và Yên Lập tổng Hà Bắc, hàng năm vào ngày mùng 7 tháng giêng mùa xuân đặt hương án tế thần; tế xong, chia mâm ngồi ăn uống, cùng nhau ca hát chúc mừng, cầu mong thần ban cho năm nay được mùa, mọi người đều hô liên ba tiếng, tục đó đáng kể là hơi lạ.

Khí hậu:

Khí hậu bốn mùa đại khái cũng giống như ở các huyện đồng bằng. Duy các xã thôn gần núi như Khoái Lạc, Trập Khê, Động Linh, Yên Lập, Yên Cư ít nhiều có khí lam chương; hàng năm vào khoảng tháng 11, tháng chạp thường có nhiều người bị bệnh sốt rét.

Danh thắng:

Chùa núi Lôi Âm: ở núi Lôi Âm thuộc địa phận thôn Yên Cư, xây dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 16 (1720) triều Lê, từ xưa được coi là danh thắng.

HUYỆN NGHIÊU PHONG¹

Phía đông giáp xã Vĩnh Thực phủ Hải Ninh; phía tây giáp xã Định Chân huyện An Dương tỉnh Hải Dương; phía nam giáp hải phận xã Đồ Sơn huyện Nghi Dương; phía bắc giáp địa phận xã Lưu Khê huyện Yên Hưng.

Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Đôn Lương tổng Đôn Lương, giáp địa phận xã Hoà Hy; hai mặt trước sau đều dài 15 trượng 5 thước; hai mặt tả hữu đều dài 11 trượng 3 thước; xung quanh trồng rào tre. Năm Tự Đức thứ 24 (1871) giặc biển đốt phá, nay lại dựng nhà tạm ở chỗ cũ để làm việc.

Huyện có 3 tổng, gồm 16 xã, lý.

Lính tuyển: 33 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 205 người.

-Nộp bằng tiền: 264 quan 5 tiền 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp người Thanh: 22 người.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

Ruộng công thực nạp: 1 mẫu 2 sào 9 tấc.

Ruộng tư thực nạp: 14 mẫu 2 sào 5 thước 5 tấc.

Ruộng muối tư: 158 mẫu 8 sào 4 tấc.

Đất công: 1 sào 14 thước 1 tấc.

Đất nhà vườn ao tư: 23 mẫu 6 sào 4 thước 4 tấc.

-Nộp bằng tiền: 36 quan 2 tiền 55 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 16 bát 5 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 300 quan 8 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

-Nộp bằng thóc: 4 học 16 bát 5 vốc.

1. Tổng Đôn Lương, 8 xã²:

Lính tuyển: 12 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 134 người.

-Nộp bằng tiền: 172 quan 9 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 148 mẫu 6 sào 4 thước 8 tấc.

-Nộp bằng tiền: 32 quan 1 tiền 15 đồng tiền.

Thổ trạch vườn ao: 13 mẫu 2 sào 13 thước 4 tấc.

¹ Huyện Nghiêu Phong 堯封縣: Thời thuộc Minh là huyện Chi Phong 芝封縣 thuộc châu Tĩnh An phủ Tân An (THQQ). ĐNNTC nói “xưa là động Phục Long 伏龍; nhà Đường đặt là huyện Ân Phong 恩封 thuộc Nham Châu 巖州, sau đổi là Chi Phong 芝封”, chưa rõ xuất xứ. Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Chi Phong 芝封 (1497). Nhà Mạc đổi là Hoa Phong 花封縣 (các sách đều chép “sau đổi”, nhưng không rõ khoảng nào. Căn cứ theo văn bia chùa An Đông dựng năm Hưng Trị 3 [1590] đời Mạc Mậu Hợp có ghi tên người viết chữ là Nguyễn Nhân Hiên người huyện Hoa Phong, x. *An Đông tự bi ký*, No 10547, có thể xác định việc đổi tên thực hiện dưới triều Mạc và có liên hệ đến tên húy của thủy tổ nhà Mạc là Mạc Đĩnh Chi 莫挺之). Đầu đời Nguyễn vẫn gọi là huyện Hoa Phong thuộc trấn An Quảng. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa (tên húy Hoàng thái hậu mẹ vua Thiệu Trị), đổi là huyện Nghiêu Phong 堯封縣. Thời thuộc Pháp tách và đổi là huyện Cát Hải và Đại lý Cát Bà. Năm 1956 sáp nhập vào thành phố Hải Phòng rồi hợp nhất thành huyện Cát Hải thành phố Hải Phòng.

² Ở đây ghi 8 xã, nhưng dưới kê 9 xã.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 205 quan 15 đồng tiền.

1.Xã Đôn Lương:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 26 người.

-Nộp bằng tiền: 33 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 23 mẫu 6 sào 3 thước 7 tấc.

-Nộp bằng tiền: 4 quan 7 tiền 15 đồng tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 37 quan 8 tiền 45 đồng tiền.

2.Xã Lương Lãnh:

Đinh số chính nạp các hạng: 2 người.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 4 mẫu 5 sào.

-Nộp bằng tiền: 9 tiền 24 đồng tiền.

-Thổ trạch ao vườn: 2 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3 quan 5 tiền 18 đồng tiền.

3.Xã Hoà Hy:

Lính tuyển: 5 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 35 người.

-Nộp bằng tiền: 45 quan 5 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 3 mẫu 6 sào.

-Nộp bằng tiền: 9 tiền 24 đồng tiền.

Thổ trạch ao vườn: 8 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 46 quan 2 tiền 24 đồng tiền.

4.Xã Lục Độ:

Đinh số chính nạp các hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Thổ trạch ao vườn: 2 mẫu 5 sào.

-Nộp bằng tiền: 3 tiền 45 đồng tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6 quan 8 tiền 45 đồng tiền.

5.Xã Can Lộc¹:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 26 người.

-Nộp bằng tiền: 33 quan 8 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 15 mẫu 9 sào 8 thước 6 tấc.

¹ Xã Can Lộc: Đầu Nguyễn về trước là xã Thiên Lộc 天祿. Từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh các từ tôn kính, đổi là Can Lộc 干祿.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 8 tiền 23 đồng tiền.

Thổ trạch ao vườn: 4 mẫu 3 sào 2 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 37 quan 6 tiền 23 đồng tiền.

6.Xã Văn Chấn¹

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 6 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

Thổ trạch vườn ao: 1 mẫu.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền 30 đồng tiền.

7. Xã Phong Niên:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 18 người.

-Nộp bằng tiền: 23 quan 4 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 49 mẫu 6 sào 7 thước.

-Nộp bằng tiền: 10 quan 5 mạch 57 đồng tiền.

-Thổ trạch ao vườn: 2 mẫu 8 sào 11 thước 4 tấc.

-Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 33 quan 9 tiền 57 đồng tiền.

8. Xã Đồng Bài:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 14 người.

-Nộp bằng tiền: 17 quan 5 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 34 mẫu 3 tấc.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 8 mạch 13 đồng tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 24 quan 3 tiền 43 đồng tiền.

9.Xã Hoàng Châu:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 11 mẫu 3 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 mạch 30 đồng tiền.

Thổ trạch ao vườn: 2 mẫu 6 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền 30 đồng tiền.

2-Tổng Hà Liên², 5 xã:

¹ Xã Văn Chấn 文振: Đầu Nguyễn về trước là xã Văn Minh 文明.

² Tổng Hà Liên 河蓮: thường đọc âm Nôm là Hà Sen. Nay vẫn còn thôn Hà Sen trên đảo Cát Bà thuộc huyện

Lính tuyển: 4 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 35 người.

-Nộp bằng tiền: 45 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 7 mẫu 1 sào.

Ruộng muối: 8 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 1 tiền 3 đồng tiền.

-Thuế nộp bằng thóc 2 học.

Thổ trạch vườn ao: 5 mẫu 5 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 48 quan 6 tiền 3 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học.

1.Xã Chân Châu¹:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 12 người.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 6 tiền.

Thực thu thuế thổ trạch ao vườn: 1 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 1 tiền 30 đồng tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 15 quan 7 tiền 30 đồng tiền.

2.Xã Phù Long:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 8 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 6 tiền 24 đồng tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 1 tiền 24 đồng tiền.

3. Xã Đường Hào

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu 6 sào.

-Nộp bằng tiền: 6 tiền 44 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 17 bát.

Thổ trạch ao vườn: 1 mẫu 5 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 8 tiền 44 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 17 bát.

Cát Hải thành phố Hải Phòng.

¹ Xã Chân Châu 眞珠: từ đời Thành Thái về sau kiêng chữ Chân, đổi là Trân Châu 珍珠.

4. Xã Gia Luận:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 1 mẫu 2 sào 10 thước.

-Nộp bằng tiền: 6 tiền.

-Nộp bằng thóc: 10 bát.

Thổ trạch ao vườn: 2 mẫu 8 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 3 tiền.

-Nộp bằng thóc: 10 bát.

5. Xã Xuân Áng¹:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 8 người.

-Nộp bằng tiền: 10 quan 4 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 1 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 1 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12 bát.

Thổ trạch ao vườn: 3 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10 quan 5 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12 bát.

3-Tổng Vân Hải², 3 xã, lý:

Lính tuyển: 3 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 36 người.

-Nộp bằng tiền: 46 quan 30 đồng tiền.

Ruộng công thực nạp: 1 mẫu 2 sào.

Ruộng tư thực nạp: 6 mẫu 4 sào 5 thước 5 tấc.

Đất công: 1 sào 14 thước 1 tấc.

Thổ trạch ao vườn: 4 mẫu 7 sào 6 thước.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 37 đồng tiền.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

-Nộp bằng thóc: 2 học 16 bát 5 vốc.

Đinh số biệt nạp người Thanh: 22 người.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

-Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 47 quan 2 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

-Nộp bằng thóc: 2 học 16 bát 5 vốc.

¹ Xã Xuân Áng: thường âm Nôm là *Xuân Đám*. Tên xã hiện nay (thuộc huyện Cát Hải) cũng vẫn gọi 2 cách như vậy.

² Tổng Vân Hải: Đầu đời Nguyễn là 2 xã Quan Lạn 觀爛 và Minh Châu 明珠 thuộc châu Vân Đồn trấn An Quảng. Năm Minh Mệnh 17 (1836) cắt 2 xã này sang huyện Hoa Phong, lập thành tổng Vân Hải. Nay vẫn giữ tên cũ, thuộc huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh.

1. Xã Quan Lạn:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 27 người.

-Nộp bằng tiền: 34 quan 4 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng công thực nạp: 1 mẫu 2 sào 9 tấc.

Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu 9 sào 5 thước 5 tấc.

Đất công: 1 sào 14 thước 1 tấc 3 sào.

Thổ trạch ao vườn: 1 mẫu 7 sào 6 thước.

-Nộp bằng tiền: 9 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 11 bát 5 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 35 quan 4 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 11 bát 5 vốc.

2. Xã Minh Châu:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 9 người.

-Nộp bằng tiền: 11 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu.

Thổ trạch ao vườn: 3 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 51 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11 quan 7 tiền 51 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 bát.

3. Lý Hương Hoá:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 22 người.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

Núi, đảo:

-Núi Cán Dao: ở tổng Vân Hải. Núi cao thẳng mà hình tròn nên gọi tên ấy.

-Núi Na Quảng: ở tổng Vân Hải. Núi ấy nhiều dâu và chè, dân lấy việc nuôi tằm, hái chè làm nguồn lợi.

-Núi Cao Lô: ở bờ tây trong nội hải thuộc tổng Vân Hải. Núi đất cheo leo hiểm trở, cây cối um tùm, bốn phía là biển, sóng vỗ âm ào, thuyền bè không thể đậu lâu.

-Núi Ba Soi: ở tổng Vân Hải. Núi đá; chân núi chia làm 3 chỗ nên có tên ấy.

-Núi Hang Do: ở tổng Vân Hải. Dưới chân núi có cái hang, mấy chiếc thuyền có thể đậu được. Các thuyền ra khơi, nếu gặp mưa gió có thể vào trong hang dừng đậu, rất tiện.

-Núi Bụi Đỏ: ở tổng Vân Hải. Từ đỉnh núi trở xuống đều có đất đỏ nên gọi như vậy.

-Đảo Cát Bà: ở hải phận xã Chân Châu tổng Hà Liên. Phía bắc có đảo *Hang Vàng*; phía đông có các đảo *Tùng Thu*, *Soi Mai*, *Lỗ Đầu*; gần về phía nam có đảo *Cát Ông*. Thuyền đánh cá qua lại thường dừng đậu ở đó.

-Đảo Vạn Cảnh: ở hải phận xã Quan Lạn [tổng Vân Hải]; đảo Trà Bản ở phía đông, đảo Vạn Than ở phía tây.

-Đảo Cát Vàng: ở hải phận xã Quan Lạn [tổng Vân Hải]; gần về phía đông có hòn Bông Vang; bốn bề đều là cát vàng nên có gọi tên như vậy.

-Đảo Vân Đồn: ở cửa biển Vân Đồn, thẳng đứng trong nước.

-Đảo Chàng Sơn: ở hải phận xã Quan Lạn [tổng Vân Hải]; phía đông có đảo Vạn La; phía nam là biển lớn có các đảo Đông Chàng, Tây Chàng, Bồ Cát, đều gọi chung là Chàng Sơn, đi thuyền phải mất 2 ngày mới hết một vòng xung quanh đảo. Bốn phía đều có các vũng lớn: bên trái là vũng Thanh Lam, bên phải là vũng Tây Chàng, ở giữa có dòng nước chảy qua, gọi là sông Thông Đông. Đảo này đất đai khá màu mỡ, người Thanh ở đó, gọi là lý Hướng Hoá.

-Đảo Gà Chọi (Đấu Kê đảo): ở hải phận xã Phù Long [tổng Hà Liên], có 2 đảo hình giống gà đang chọi nhau nên có tên ấy.

-Đảo Mèo: ở hải phận xã Phù Long, chơ vơ giữa biển, hình như con mèo ngồi nên có tên ấy.

-Đảo Áng Dài: ở hải phận xã Phù Long. Núi đá liền nhau; [hòn] Cái Vang, [hòn] Cái Dồng Đục bao quanh ở phía trước, vách đá rất cheo leo hiểm trở.

-Đảo Cành Độc: ở hải phận xã Phù Long. Trên đảo có hang động rộng rãi có thể chứa được cả nghìn người, cảnh sắc thiên nhiên đẹp như tranh vẽ.

-Đảo Ba Cái: ở hải phận xã Phù Long. Gần đảo Cành Độc. Trên đảo có động không rộng lắm, có nhiều thạch nhũ.

-Đảo Đông Ma: ở hải phận xã Phù Long. Đảo có 9 ngọn.

-Đảo Vạn La: gần về phía tây có đảo Vạn Mâu.

-Hang Trai (Bạng cốc): ở xã Gia Luận. Cửa hang nước chảy xiết, người thuyền ít khi đến.

Sông biển:

-Cửa biển Nghiêu Phong: còn có tên là cửa biển Đôn Lương. Phía nam, phía bắc là bãi cát, phía đông thuộc xã Phù Long, phía tây thuộc tổng Đôn Lương. Thủy triều lên sâu 4 trượng 4 thước; thủy triều xuống, sâu 3 trượng 1 thước; rộng 450 trượng.

-Cửa biển Vân Đồn: ở hải phận xã Quan Lạn, phía ngoài có đảo Mai nên lại có tên là cửa Mai (Mai hải khẩu). Phía bên phải có đảo Ngọc Vừng, phía bên trái có đảo Cảnh Cước, trong vũng biển có đảo Phụng Hoàng dựng sừng trong nước, phía đông đảo là cửa biển Vân Đồn, phía tây đảo là cửa biển sông Trạo Lai. Thủy triều lên sâu 1 trượng 8 thước; thủy triều xuống sâu 1 trượng; rộng 140 trượng.

-Cửa Đồi: ở hải phận xã Minh Châu. Thủy triều lên sâu 8 trượng 8 thước, thủy triều xuống sâu 1 trượng 5 thước, rộng 50 trượng.

-Cửa Nội: ở hải phận xã Minh Châu. Thủy triều lên sâu 8 trượng 3 thước, thủy triều xuống sâu 7 trượng 4 thước, rộng 120 trượng.

-Cửa Chàng Ngộ: ở hải phận xã Minh Châu. Phía trái có núi Chàng Ngộ, phía phải có đảo Chàng Thần. Thủy triều lên sâu 5 trượng 3 thước, thủy triều xuống sâu 4 trượng, rộng 25 trượng.

-Cửa Vạn Tài: thuộc hải phận tổng Vân Hải. Thủy triều lên sâu 5 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 4 trượng 2 thước, rộng 28 trượng 2 thước.

-Cửa Giá: ở hải phận xã Gia Luận. Thủy triều lên sâu 3 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 2 trượng 3 thước, rộng 20 trượng 4 thước.

-Sông Soi Mỡ: nguồn do sông Chanh và sông Búi Xá hợp dòng chảy vào sông Lưu Khê. Đoạn phía trên gọi là sông Soi Mỡ, đoạn giữa gọi là sông Đồn, đoạn dưới là cửa biển Nghiêu Phong.

-Sông Cái Dồng Đục: nguồn từ sông Lưu Khê đổ xuống phía đông, chia một nhánh chảy gọi là *Cái Vang*, một nhánh gọi là *Cái Dồng Đục*, đều chảy vào xã Phù Long, hợp dòng chảy quanh núi Áng Dài rồi đổ ra biển.

-Cầu Cái Nếp: ở địa phận thôn Yên Tiếp xã Phong Niên, tiếp giáp cầu Lỗ Vỡ xã Lưu Khê tổng Hà Nam huyện Yên Hưng. Năm Tự Đức 26 (1873) thuyền phỉ thường từ chỗ này ra vào quấy nhiễu cướp phá, tỉnh đã trích xuất tiền kho mua vật liệu dựng cầu để tiện cho dân đi và cũng là để tuyệt đường đi lại của bọn thủy phỉ.

Quan sở Bồ Câu: ở hải phận xã Phong Niên, là cửa nhánh của quan ti cửa Suốt.

Đường bộ:

-Một đường từ huyện lỵ qua địa phận xã Phong Niên đi về phía bắc, qua xã Lưu Khê tổng Hà Nam huyện Yên Hưng, qua bến đò ngang sông Tranh (Chanh) đến thành tỉnh, hết chừng nửa ngày.

Đường thủy:

-Một đường từ phía nam huyện lỵ ra cửa Nghiêu Phong, đi về hướng đông nam đến cửa Vân Đồn, chừng 2 ngày đường. Từ Vân Đồn đến cửa Đồi, chừng 3 canh. Từ cửa Đồi đến cửa Nội, chừng 3 canh. Từ cửa Nội đến cửa Mô thuộc châu Tiên Yên, chừng 3 canh rưỡi.

-Một đường từ cửa Đồi đi về phía nam, qua hải phận tổng Vân Hải đến đảo Chàng Sơn, mất 3 ngày.

-Một đường từ cửa Nghiêu Phong đi về phía bắc, đến giang phận xã Lưu Khê, lên đến bến đò ngang sông Tranh (Chanh). Một đường đi về phía tây bắc đến sông Bạch Đằng, ngoặt về phía đông, vào bến đò ngang sông Chanh, đều hết già nửa ngày.

Đi thuyền trên các đường thủy này nếu gặp mưa gió thì hành trình không thể định trước được.

Sản vật:

Tre, nứa, song, mây, sáp ong, mật ong, muối trắng, nước mắm, đồi mồi, hải sâm, cua, tôm, hến, trai, sam, sa trùng, thủy mẫu, bò rừng, dê rừng, lợn rừng, hươu, nai.

Khí hậu:

Dân ở trên đất cát mặn, khí hậu nhiều ẩm ướt, gió núi mưa biển nổi tạnh bất thường.

Phong tục:

Trong huyện không có đồng ruộng lúa má, dân chúng phần lớn làm nghề buôn bán, đánh cá, hoặc phơi nước biển làm muối, hoặc làm nghề cá mắm, hoặc đồn củi làm vườn, đều phải chở đi các nơi khác bán để mua đổi các thứ cần thiết cho đời sống. Các tiết trong năm, các lễ chúc tụng, điều tang v.v... đại khái cũng giống như các huyện đồng bằng. Hàng năm cuối hè thi tế thần, mở hội đua thuyền làm vui.

PHỦ HẢI NINH

Phủ Hải Ninh¹ kiêm lý châu Vạn Ninh; thống hạt châu Tiên Yên.

¹ Phủ Hải Ninh 海寧府: Trước là đất phủ Hải Đông thành lập từ đời Lê Thánh Tông (1497). Năm Minh Mệnh 17 (1836) tách đặt thêm phủ Sơn Định. Phủ Hải Ninh lúc đầu gồm 2 huyện Yên Hưng, Nghiêu Phong (trước là Hoa Phong). Năm năm Tự Đức 3 (1850) tách 2 huyện Yên Hưng, Nghiêu Phong sang phủ Sơn Định, lại đưa châu Tiên Yên về phủ Hải Ninh, tức là phủ Hải Ninh chỉ còn gồm 2 châu Vạn Ninh và Tiên Yên. Nay là khu vực thành phố Hạ Long và huyện Hải Ninh.

CHÂU VẠN NINH

Châu Vạn Ninh¹ phía đông giáp phân châu châu Khâm nước Thanh; phía tây giáp xã Đại Dực châu Tiên Yên; phía nam giáp biển lớn Chàng Sơn huyện Nghiêu Phong; phía bắc giáp địa giới châu Thượng Tư nước Thanh.

Lỵ sở châu đặt ở địa phận xã Vạn Xuân tổng Vạn Ninh. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) vâng nghị chuẩn xây thành đất. Bốn mặt xung quanh mỗi mặt đều dài 34 trượng 6 thước, cao 7 thước; mở 3 cửa: tiền, tả, hữu. Bốn phía ngoài thành đều có hào, mỗi chiều đều dài 38 trượng.

Châu có 4 tổng, gồm 36 xã, thôn, phố.

Xiêu tán: 3 xã, phố.

Lính tuyển: 36 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 381 người.

-Nộp bằng tiền: 492 quan 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp: 68 người.

-Nộp bằng bạc: 135 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 609 mẫu 7 sào 7 thước 94 tấc 7 phân.

-Nộp bằng tiền: 59 quan 9 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 158 học 13 bát.

Đất nhà vườn ao: 68 mẫu 2 sào 5 thước 7 phân.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 551 quan 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 158 học 13 bát.

-Nộp bằng bạc: 135 lạng.

1. Tổng Vạn Ninh, 10 xã, thôn, phố (xiêu tán: 2 xã, phố).

Lính tuyển: 6 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 51 người.

Đinh số biệt nạp các hạng: 40 người.

-Nộp bằng tiền: 66 quan 3 tiền.

-Nộp bằng bạc: 80 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 98 mẫu 9 sào 11 thước 7 tấc 1 phân.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 9 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 27 học 1 bát 8 vốc.

Thổ trạch ao vườn: 53 mẫu 5 sào 9 thước 7 tấc 7 phân.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 82 quan 2 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 27 học 1 bát 8 vốc.

-Nộp bằng bạc: 80 lạng.

¹ Châu Vạn Ninh 萬寧州: Đời Lý Trần là trại Vạn Ninh. Sử chép năm 1391 Trang Định vương Ngạc mưu chống Hồ Quý Ly không thành phải lánh đến trại Vạn Ninh là vùng này. Thời thuộc Minh là huyện Vạn Ninh thuộc châu Tĩnh An. Đời Lê Thánh Tông cũng gọi là huyện Vạn Ninh, đặt thuộc phủ Hải Đông. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) là châu Vạn Ninh thuộc phủ Hải Ninh. Nay là đất 2 huyện Quảng Hà và Hải Ninh tỉnh Quảng Ninh.

1. Xã Vạn Ninh:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 8 người.

-Nộp bằng tiền: 10 quan 4 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 18 mẫu 4 sào 12 thước 3 tấc 3 phân.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 3 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 28 bát 8 vốc.

Thổ trạch ao vườn: 3 mẫu 5 sào 1 thước 6 tấc 6 phân.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12 quan 4 tiền 3 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 28 bát 8 vốc.

2. Xã Ninh Dương:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 16 người.

-Nộp bằng tiền: 20 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 11 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 9 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 8 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 21 quan 7 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 8 bát.

3. Xã Vạn Xuân:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 9 người.

Thuế: 11 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 8 mẫu 5 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 4 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 7 bát.

Thổ trạch ao vườn: 11 mẫu 6 sào 7 thước 3 tấc 3 phân.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14 quan 1 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 7 bát.

4. Xã Xuân Lạn:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 11 người.

-Nộp bằng tiền: 14 quan 3 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 8 mẫu 3 sào.

-Nộp bằng tiền: 6 tiền 56 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 20 bát.

Thổ trạch ao vườn: 2 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14 quan 9 tiền 56 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 20 bát.

5. Xã Xuân Ninh:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 7 người.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 1 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 52 mẫu 2 sào 14 thước 3 tấc 8 phân.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 9 tiền 10 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 học 16 bát.

Thổ trạch ao vườn: 38 mẫu 2 sào 1 thước 7 tấc 8 phân.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19 quan 10 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 học 16 bát.

6. Xã Phục Thiện:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 4 người.

-Nộp bằng bạc: 8 lạng.

7. Xã Đoan Tĩnh:

-Đinh số biệt nạp người Thanh: 6 người.

-Nộp bằng bạc: 12 lạng.

8. Phố Thác Mang:

Đinh số biệt nạp người Minh Hương: 30 người.

-Nộp bằng bạc: 60 lạng.

9. Phố Hoà Lạc: (xiêu tán).

10. Xã Xuân Thụ: (xiêu tán).

2-Tổng Ninh Hải, 6 xã, thôn, phố:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 100 người.

Đinh số biệt nạp các hạng: 16 người.

-Nộp bằng tiền: 128 quan 6 tiền.

-Nộp bằng bạc: 31 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 127 mẫu 3 sào 12 thước 8 tấc.

-Nộp bằng tiền: 12 quan 1 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 32 học 33 bát 3 vốc 3 nắm.

Đất nhà ao vườn: 12 mẫu 2 sào 1 thước 3 tấc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 140 quan 7 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 32 học 33 bát 3 vốc 3 nắm.

-Nộp bằng bạc: 31 lạng.

1. Xã Mễ Sơn¹:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 8 người.

-Nộp bằng tiền: 10 quan 4 tiền.

¹ Xã Mễ Sơn: Từ đầu Nguyễn về trước là vạn Mễ Sơn.

Ruộng tư thực nạp: 6 mẫu 9 sào 3 thước.

-Nộp bằng tiền: 5 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 30 bát 2 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10 quan 9 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 30 bát 2 vốc.

2. Xã Lương Tri:

Lính tuyển: 4 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 66 người.

-Nộp bằng tiền: 84 quan 4 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 97 mẫu 8 sào 11 thước 3 tấc.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 7 tiền 37 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 25 học 11 bát 2 vốc 4 nắm.

Đất nhà ao vườn: 12 mẫu 2 sào 1 thước 3 tấc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 94 quan 1 tiền 37 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 25 học 11 bát 2 vốc 4 nắm.

3. Xã Trà Cổ¹:

-Lính tuyển: 3 người.

-Đinh số chính nạp tráng hạng: 22 người.

-Nộp bằng tiền: 28 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 11 mẫu 8 sào 7 thước.

-Nộp bằng tiền: 9 tiền 27 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 1 bát 4 vốc 4 nắm.

-Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 29 quan 5 tiền 29 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 1 bát 4 vốc 4 nắm.

4. Xã Vĩnh Thực:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 10 mẫu 7 sào 6 thước.

-Nộp bằng tiền: 8 tiền 36 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 29 bát 4 vốc 5 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền 38 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 29 bát 4 vốc 5 nắm.

5. Phố Lương Tri:

Đinh số biệt nạp người Minh Hương: 13 người.

-Nộp bằng bạc: 25 lạng.

6. Thôn Vạn Hữu:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 3 người.

¹ Xã Trà Cổ: Từ đầu Nguyễn về trước là vạn Trà Cổ.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

3-Tổng Hà Môn, 11 xã, thôn, phố:

Lính tuyển: 13 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 132 người.

Đinh số biệt nạp các hạng: 12 người.

-Nộp bằng tiền: 170 quan 4 tiền.

-Nộp bằng bạc: 24 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 191 mẫu 5 sào.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 5 tiền 53 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 49 học 9 bát.

Thổ trạch ao vườn: 2 mẫu 4 sào 9 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 185 quan 9 tiền 53 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 49 học 9 bát.

-Nộp bằng bạc: 24 lạng.

1. Xã Đàm Hà:

Lính tuyển: 4 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 47 người.

-Nộp bằng tiền: 60 quan 4 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 30 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 5 tiền 12 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 29 bát.

Thổ trạch vườn ao: 6 sào 14 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 62 quan 9 tiền 42 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 29 bát.

2. Xã Đại Điền:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 16 người.

-Nộp bằng tiền: 20 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 27 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 1 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 học 38 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 22 quan 9 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 học 38 bát.

3. Xã Hà Cối:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 15 người.

-Nộp bằng tiền: 19 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 27 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 1 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 4 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 21 quan 6 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 4 bát.

4. Xã Mã Tè:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 13 người.

-Nộp bằng tiền: 16 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 27 mẫu 8 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 2 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 5 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19 quan 1 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 5 bát.

5. Xã Lăng Khê:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 13 người.

-Nộp bằng tiền: 16 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 33 mẫu 1 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 7 tiền 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 học 9 bát.

Thổ trạch vườn ao: 8 sào 10 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19 quan 6 tiền 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 học 9 bát.

6. Xã Hà Quát Đoài:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 13 người.

-Nộp bằng tiền: 16 quan 2 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 27 mẫu 7 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 2 tiền 36 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 4 bát.

Thổ trạch vườn ao: 3 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 18 quan 5 tiền 6 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 học 4 bát.

7. Xã Hà Quát Đông:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 11 người.

-Nộp bằng tiền: 14 quan 3 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 18 mẫu 3 sào.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 5 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 27 bát.

Thổ trạch vườn ao: 6 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1 quan 5 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 27 bát.

8.Xã Lạc Tụ:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 4 người.

-Nộp bằng bạc: 4 lạng.

9.Xã Lập Mã:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 3 người.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

10.Xã Đại Lai:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 5 người.

-Nộp bằng bạc: 10 lạng.

11.Xã My Sơn (Thủy cơ):

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

3-Tổng Bát Trang, 9 xã (trong đó còn xiêu tán 1 xã¹).

Lính tuyển: 8 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 98 người.

-Nộp bằng tiền: 126 quan 7 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 191 mẫu 8 sào 12 thước 9 tấc.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 49 học 7 bát 8 vốc 7 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 142 quan 1 tiền.

-Nộp bằng thóc: 49 học 7 bát 8 vốc 7 nắm.

1. Xã Bắc Nham:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 19 người.

-Nộp bằng tiền: 24 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 54 mẫu 1 sào 8 thước 2 tấc.

-Nộp bằng tiền: 4 quan 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12 học 33 bát 5 vốc 5 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 28 quan 7 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12 học 33 bát 5 vốc 5 nắm.

2. Xã Vụ Khê:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 12 người.

¹ Thực kê ở dưới còn 2 xã xiêu tán.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 6 tiền.

3. Xã Hoàng Mông:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 17 người.

-Nộp bằng tiền: 22 quan 1 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 38 mẫu 4 sào 11 thước 8 tấc.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 9 học 33 bát 7 vốc 6 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 25 quan 1 tiền 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 9 học 33 bát 7 vốc 6 nắm.

4. Xã Cổ Hoàng:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 9 người.

-Nộp bằng tiền: 11 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 18 mẫu 4 sào 9 thước.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 4 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 28 bát 6 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13 quan 1 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 học 28 bát 6 vốc.

5. Xã Thượng Lại:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 12 người.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: : 25 mẫu 3 sào 11 thước 8 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 18 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 học 19 bát 9 vốc.

Thổ trạch vườn ao: 8 sào 10 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 17 quan 6 tiền 18 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 học 19 bát 9 vốc.

6. Xã Tuy Lai:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 18 người.

-Nộp bằng tiền: 23 quan 4 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 32 mẫu 6 sào 1 thước 1 tấc.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 6 tiền 5 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 học 4 bát 1 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 26 quan 5 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 học 4 bát 1 vốc.

7.Xã Tiêu Sơn:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 11 người.

-Nộp bằng tiền: 13 quan 6 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 26 mẫu 8 sào 1 thước.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 1 tiền 27 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 hộc 34 bát 6 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1 quan 5 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 hộc 34 bát 6 vốc.

8.Xã Mông Sơn: xiêu tán.

9.Xã Lạc Sơn: xiêu tán.

Núi:

Núi Bạch Long Vĩ (Bạch Long Vĩ sơn): giáp địa phận phân châu châu Khâm nước Thanh. Một giải núi đất từ biên giới nước Thanh liên tiếp chạy đến, che chắn biển lớn, đều là cát trắng, nhìn xa như đuôi con rồng vậy.

Núi Đôn: ở địa phận xã Trà Cổ. Núi đất dựng đứng như bức tường, là bờ tây của cửa Tân.

Đảo Đầu Long (Đầu Tản đảo): đảo ở phía ngoài cửa Tản, dựng đứng giữa biển hình như cái lọng nên gọi tên như vậy.

Đảo Thanh Thoa: ở ngoài cửa Đại. Đảo dựng đứng giữa nước, làm ngọn núi chắn biển.

Đảo Ba Rèm (Tam Liêm đảo): ở ngoài cửa Tiểu. Đảo có 3 ngọn, dựng đứng trong nước.

Núi Mạo: ở vùng sông xã Hà Cối, gần về phía tây có núi Mỹ.

Núi Trọc: ở địa phận xã Đàm Hà, là núi cao nhất trong huyện; tiếp giáp địa giới châu Tiên Yên.

Núi Năm Ngón (Ngũ Chỉ sơn): ở xã Lương Tri, hình như 5 ngón tay nên có tên ấy.

Núi Ngọc: ở địa giới 2 xã Trà Cổ và Vạn Xuân, làm bờ đông¹ của cửa Tân.

Núi Tri: ở vùng sông xã Vạn Xuân, gần về phía tây có đảo Thổ Ngư, nam có núi Vĩnh Thực.

Núi Hàn có 2 núi: một núi ở xã Xuân Ninh là núi Tả Hàn; một núi ở xã Đoan Tĩnh là núi Hữu Hàn.

Sông biển:

-Sông Thác Mang: còn có tên là Khe Thác, bắt nguồn từ các xã Thượng Lại, Tuy Lai, Hoàng Mông tổng Bát Trang, qua sông Bắc Nham. Một nhánh chảy về phía tây vào 2 xã Hoàng Mông, Vụ Khê làm thành sông ở 2 xã ấy. Một nhánh chảy về phía đông đến xã Xuân Thụ hợp với sông La Phù của nước Thanh, ngoặt về phía tây đến núi Tổ Chim (Điểu Sào sơn) ở xã Xuân Lạn rồi đổ ra cửa biển. Một nhánh chảy về phía tây đến phố Thác Mang làm thành sông Thác Mang, qua xã Hoà Lạc, thẳng đến xã Đoan Tĩnh. Lại chia làm 3 nhánh: Một nhánh từ núi Tả Hàn chảy về phía đông qua 2 xã Vạn Xuân, Xuân Ninh, lại ngoặt về phía tây đến sông Trà Cổ rồi đổ ra cửa biển. Một nhánh từ núi Hữu Hàn chảy về phía tây, đổ vào sông xã Vĩnh Thực, một nhánh đổ vào cửa sông núi Ngọc. Những sông này, lòng sông phần nhiều có đá lởm chởm.

-Sông Na Tiên: từ con suối nhỏ thuộc vùng núi các xã Ninh Dương, Quất Đông chảy đến, hợp dòng đổ xuống biển lớn. Thủy triều lên sâu 1 trượng, thủy triều xuống sâu 5 thước, rộng 12 thước.

¹ Ngv. "đông hải 東海", đúng ra là "đông ngạn 東岸" (bờ đông).

-Sông Lãng: bắt nguồn từ vùng núi các xã Quất Đông, Quất Đoài. Thủy triều lên sâu 1 trượng 2 thước, thủy triều xuống sâu 6 thước, rộng 25 trượng.

-Cửa Tán: thuộc xã Trà Cổ. Phía trái có cửa Ngọc Sơn, ngoài có đảo Đầu Lọng. Thủy triều lên sâu 3 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 2 trượng 5 thước, rộng 149 trượng 5 thước.

-Cửa Dương Cảng: phía trái là xã Mễ Sơn, phía phải là xã Trà Cổ, có dân sinh sống. Thủy triều lên sâu 9 thước, thủy triều xuống sâu 2 thước, rộng 100 trượng.

-Cửa Đại: thuộc xã Vĩnh Thực, phía ngoài cửa có đảo Thanh Thoa. Thủy triều lên sâu 8 trượng 6 thước, thủy triều xuống sâu 6 trượng, rộng 430 trượng.

-Cửa Tiểu: thuộc xã Vĩnh Thực, bên trái là đảo Vạn Mặc, bên phải là đảo Vĩnh Thực, ngoài cửa có đảo Ba Rèm (Tam Liêm đảo). Thủy triều lên sâu 7 trượng 4 thước, thủy triều xuống sâu 6 trượng 2 thước, rộng 120 trượng 3 thước.

-Cửa Vạn Mặc: thuộc xã Vĩnh Thực, bên trái là đảo Hòn Hứa, bên phải là đảo Vạn Mặc. Thủy triều lên sâu 3 trượng 3 thước, thủy triều xuống sâu 2 trượng 5 thước, rộng 100 trượng 3 thước.

-Cửa Hiệp: thuộc xã Vĩnh Thực; phía đông có biển Vạn Mặc, phía tây có biển Hứa. Thủy triều lên sâu 5 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 4 trượng 4 thước, rộng 134 trượng.

-Cửa Hứa: thuộc xã Vĩnh Thực, phía đông có biển Hiệp, phía tây có biển Mỗ. Thủy triều lên sâu 5 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 4 trượng 4 thước, rộng 130 trượng 4 thước.

-Cửa Mỗ: thuộc xã Vĩnh Thực, trong cửa biển có đảo Thoa Di dựng đứng giữa nước. Bên phải đảo là biển Mỗ, bên trái đảo là Cống Đẳng, gọi chung là biển Mỗ, nơi phân giới hạn của 2 châu Tiên Yên và Vạn Ninh. Thủy triều lên sâu 5 trượng 7 thước, thủy triều xuống sâu 4 trượng 4 thước, rộng 281 trượng.

-Chùa Linh Sơn: ở địa phận xã Ninh Dương. Nguyên chùa đã có từ trước, khoảng niên hiệu Gia Long (1802-1819) án thủ châu Vạn Ninh là Phan Phương Khách tu tạo sửa chữa, quy mô đáng kể là rộng rãi.

Bảo:

-Bảo Lương Tri: ở địa phận xã Lương Tri.

-Bảo Bát Trang: ở địa phận xã Bắc Nham.

Ải:

-Ải Đại Mộc Căn: ở xã Quất Đông, giáp giới phân châu châu Khâm nước Thanh, là con đường nam bắc qua lại, không đặt đồn phòng thủ (ở dưới cũng thế).

-Ải Bạch Thạch: ở địa phận xã Lương Tri.

Đường bộ:

Từ phủ lý đi về phía tây, qua các xã, phố Hoà Lạc, Thác Mang; qua bến dò ngang Thác Mang đến xã Ninh Dương, đến đây có 2 đường phía trên và phía dưới:

-Một đường qua các xã Quất Đông, Quất Đoài, Mã Tê, Lập Mã, Hà Cối, Đại Điền, Đại Lai, Đàm Hà, Lạc Tự đến xã Đại Dực tổng Hà Thanh châu Tiên Yên, trên đến châu lý Vạn Ninh (ở chỗ đồn Hà Trường), đi hết chừng 4 ngày.

-Một đường qua các xã: Phục Thiện, Cổ Hoàng, Bắc Nham, Hoàng Mông, Tuy Lai, Tiêu Sơn, Thượng Lại, Mông Sơn đến các xã Kiến Diên, Đồng Tâm, Lục Hồn, Tinh Húc, Phong Dụ thuộc châu Tiên Yên, xuống đến châu lý Tiên Yên, đi hết chừng 7 ngày đường.

Đường thủy:

Từ phủ lý ra sông Hoà Lạc đi về phía nam, đến núi Ngọc [xã Trà Cổ], lại ngoặt về hướng tây qua cửa Tân, cửa Đại, cửa Tiểu, cửa Vạn Mặc, trong đó có các đảo núi Mỹ, đảo núi Mạo, thẳng đến cửa sông Đông Ngũ châu Tiên Yên, đi ngược lên sông Hà Trường châu Tiên Yên rồi vào châu lý Tiên Yên, mất chừng 2 ngày.

Sản vật:

Đất vùng ven biển, ít thóc lúa. Quả thì có nhãn. Lúa có nếp hương. Rau có tỏi to, hành trắng. Loài cá có hải sâm, sa trùng, cua biển, sò, sam, tôm biển. Hàng hoá có lụa vàng, bát đất, giấy ta, đường cát, đường đen, đường phèn, sáp ong, mật ong, mộc nhĩ, hương thỏ v.v...

Khí hậu:

Các tháng giêng, hai rét nhiều; tháng 3 rét ít; tháng 4 nóng ít, các tháng 5, 6, 7 nóng gắt; các tháng 8, 9 dịu mát; tháng 10 hơi rét; tháng 11, 12 rét đậm. Mùa hè có nhiều mưa to, mùa xuân nhiều mưa nhỏ, mùa thu mưa gió điều hoà, mùa đông nhiều mưa nhỏ.

Phong tục:

Dân ở xa nhau, người Đường¹, người Mán ở xen nhau. Người có ruộng cần cù cày cấy, người không có ruộng thì làm nghề buôn bán, chuộng cần kiếm không xa xỉ. Tết Nguyên đán thì cúng tổ tiên, cả nhà xum họp theo thứ bậc mà chúc mừng nhau. Sau ngày mồng ba họ hàng, bạn bè gặp nhau ăn uống, đốt pháo giấy làm vui. Tiết Thanh minh hàng năm làm cỗ tảo mộ. Tiết Đoan Ngọ đặt lễ dâng tổ tiên. Tiết Trung thu làm các loại bánh để mời nhau thưởng nguyệt. Tiết Đông chí soạn cỗ dâng tổ tiên. Đêm trừ tịch quyết nhà cửa để thỉnh tổ tiên về ăn tết, thắp đèn suốt đêm cho đến sáng. Những nhà có cha mẹ già còn sống, đến ngày sinh thì con cháu làm cỗ bàn, mời tộc trưởng đến làm lễ cúng tổ tiên, chúc mừng cha mẹ, rồi cùng nhau ăn uống vui vẻ. Tục cưới xin, ngày đón dâu nhà trai thổi sáo, cầm cờ màu, khiêng kiệu tre để đón. Bên nhà gái thì cả họ đều khóc lóc. Tổng Bát Trang hàng năm vào tháng giêng có tục khêu hoa đèn để thưởng tết nguyên tiêu, mời 2 đạo đồng đeo nạ hình mặt quỷ ngồi trên thuyền xua đuổi ôn dịch. Cưới xin thì có âm nhạc đàn sáo, kiệu rước có ngựa kéo. Các xã Hoàng Mông, Tuy Lai, Tiêu Sơn, Thượng Lại, Vụ Khê, Mông Sơn vào ngày 24 tháng 12 hàng năm sửa soạn cỗ bàn cúng bái rồi cùng nhau ăn uống. Chập tối ngày 30 dùng nơm chuối bày lễ. Tháng giêng phải chọn ngày tốt mới được động thổ trồng cây, giã gạo. Ngày mồng 3 tháng 3, phụ nữ trẻ con các nhà gói xôi nếp cẩm, quần áo chỉnh tề đến cánh đồng xã Tiêu Sơn nam nữ cùng nhau hát đối làm vui. Việc cưới xin thì nhà trai đi đón, nhà gái đưa con về nhà chồng, ăn một bữa cơm. Người con gái đó theo đoàn đưa dâu trở về nhà bố mẹ, đợi 5, 7 ngày nhà chồng lại soạn lễ vật đến đón lần nữa mới về; sau năm ba ngày lại về nhà cha mẹ. Cứ ăn ở như thế từ 3 đến 5 năm, cho đến khi có thai mới về hẳn bên nhà chồng.

¹ Ngv.: Đường nhân, chỉ người Trung Quốc sang cư trú tại nước ta đã lâu đời, tức là người Việt gốc Hoa; không dùng từ người Minh Hương hoặc người Thanh.

CHÂU TIỀN YÊN¹

Phía đông giáp xã Đàm Hà tổng Hà Môn phủ Hải Ninh, phía tây giáp xã Dương Huy tổng Dương Huy huyện Hoàn Bồ, phía bắc giáp địa phận huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn, phía nam giáp hải phận huyện Nghiêu Phong.

Lỵ sở châu nguyên đặt ở địa phận xã Hải Lăng tổng Hà Thanh, năm Tự Đức 19 (1866) dời về địa phận xã Đồn Độ tổng Đồn Độ. Chu vi dài 100 trượng, trong đắp thành đất cao 3 thước, ngoài trồng rào tre. Năm Tự Đức thứ 25 (1872) vì thủy phỉ quấy rối, lại nhân lưu dân đến chiếm ruộng đất xã Đại Dực thuộc bản huyện, quan châu ấy mới dời [châu lỵ] về xóm Hà Trường xã Đại Dực, đặt đồn đóng quân để cắt chặn. Chu vi 80 trượng, trong đắp thành đất, ngoài trồng đậu tre.

Châu có 5 tổng, gồm 42 xã, động:

-Xiêu tán: 21 xã, động.

Lính tuyển: 7 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 89 người.

-Nộp bằng tiền: 115 quan 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp người Thanh: 5 người.

-Nộp bằng bạc: 10 lạng.

Đinh số biệt nạp người Mán: 16 người.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

Ruộng công thực nạp: 8 sào.

Ruộng tư thực nạp: 266 mẫu 4 sào.

Đất công: 3 sào.

-Nộp bằng tiền: 21 quan 7 tiền 14 đồng tiền.

Thuế nộp bằng thóc: 69 học 17 bát 4 vốc 3 nắm.

Thổ trạch ao vườn: 9 sào 9 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 136 quan 7 tiền 44 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 69 học 17 bát 4 vốc 3 nắm².

1. Tổng Hà Thanh, 11 xã, động (xiêu tán: 3 xã, động).

Lính tuyển: 4 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 48 người.

-Nộp bằng tiền: 61 quan 7 tiền 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp các hạng: 12 người.

-Nộp bằng bạc: 15 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 118 mẫu 9 sào 8 thước 1 tấc.

¹ Châu Tiên Yên 先安州: Từ đời Trần về trước là huyện Tân An 新安縣; thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Tân An thuộc châu Tĩnh An. Đời Lê Thánh Tông đổi làm châu Tân An phủ Hải Đông đạo An Bang. Đời Lê Trung hưng kiêng chữ Tân 新 (tên húy Kính Tông Lê Duy Tân, 1600-1619), đổi là châu Tiên Yên 先安州. Đầu triều Nguyễn vẫn gọi là châu Tiên Yên thuộc trấn An Quảng. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) đặt châu Tiên Yên thuộc phủ Sơn Định. Từ Tự Đức 3 (1850) đổi thuộc phủ Hải Ninh. Nay là vùng thị xã Cẩm Phả và các huyện Tiên Yên, Bình Liêu, Ba Chẽ tỉnh Quảng Ninh.

² Số Cộng thuế của châu Tiên Yên, thấy ghi thiếu 2 khoản thuế nộp bằng bạc (cộng 26 lạng), theo cách ghi chung, đáng lẽ phải tái kê tại đây.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 6 tiền 58 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 31 học 5 bát 3 vốc.

Đất nhà ao vườn: 9 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 71 quan 4 tiền 28 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 31 học 5 bát 3 vốc.

-Nộp bằng bạc: 15 lạng.

1. Xã Đại Dực:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 15 người.

-Nộp bằng tiền: 19 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 25 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 23 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 học 16 bát 3 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 21 quan 5 tiền 23 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 học 16 bát 3 vốc.

2. Xã Cẩm Phả:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 11 người.

-Nộp bằng tiền: 13 quan 6 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 46 mẫu 9 sào 8 thước 4 tấc.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 7 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12 học 26 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 17 quan 4 tiền 4 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12 học 26 bát.

3. Xã Hà Gián:

Đinh số chính nạp các hạng: 7 người.

Thuế: 9 quan 1 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 20 mẫu 1 sào 14 thước 7 tấc.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 7 tiền 35 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 học 7 bát.

-Đất nhà vườn ao: 9 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10 quan 8 tiền 35 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 học 7 bát.

4. Xã Tam Trĩ:

Đinh số chính nạp các hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 4 tiền 19 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 15 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 6 tiền 19 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 15 bát.

5. Xã Đại Độc:

Đinh số chính nạp các hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 8 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 6 tiền 43 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 6 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 8 tiền 43 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 học 6 bát.

6. Xã Hải Lăng:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 7 người.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 1 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 13 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 13 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10 quan 1 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 học 13 bát.

7. Xã Yên Than:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 3 người.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

8. Động Hải Lăng:

Đinh số biệt nạp người Mán: 9 người.

-Nộp bằng bạc: 9 lạng.

9. Động Đại Dục: xiêu tán.

10. Xã Tiên Yên: xiêu tán.

11. Xã Dục Yên: xiêu tán.

2-Tổng Kiến Diên, 7 xã, động.

Xiêu tán: 3 xã, động.

Đinh số chính nạp các hạng: 16 người.

-Nộp bằng tiền: 20 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 25 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan.

-Nộp bằng thóc: 6 học 16 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 22 quan 8 tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 học 16 bát.

1. Xã Kiến Diên:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

2. Xã Đồng Tâm:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

3. Xã Hoàn Mỹ:

Đinh số chính nạp các hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 20 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 6 tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 học 5 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 học 5 bát.

4. Xã Đồng Văn¹:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

-Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 4 tiền.

Thuế nộp bằng thóc: 1 học 11 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4 quan 3 tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 11 bát.

5.Động Đồng Tâm: xiêu tán.

6.Động Hoàn Mỹ: xiêu tán.

7.Xã Đồng Phong: xiêu tán.

3-Tổng Bắc Lăng, 14 xã, động.

Xiêu tán: 10 xã, động.

Lính tuyển: 3 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 21 người.

-Nộp bằng tiền: 37 quan 3 tiền.

Đinh số biệt nạp người Mán: 7 người.

-Nộp bằng bạc: 7 lạng.

Ruộng công thực nạp: 8 sào.

¹ Xã Đồng Văn: Đầu Nguyên về trước là xã *Đồng Tông* 同宗, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Tông (Miền Tông, tiểu tự Thiệu Trị), đổi là xã *Đồng Văn* 同文.

Đất công: 2 sào.

Ruộng tư thực nạp: 85 mẫu 9 sào 5 tấc.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 31 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 22 học 20 bát 7 vốc 3 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 34 quan 3 tiền 31 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 22 học 20 bát 7 vốc 3 nắm.

-Nộp bằng bạc: 7 lạng.

1. Xã Bắc Lãng:

Đình số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng công thực nạp: 8 sào.

Đất công: 2 sào.

Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu 1 sào 13 thước 6 tấc.

-Nộp bằng tiền: 5 tiền 59 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 32 bát 9 vốc 8 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4 quan 4 tiền 59 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 32 bát 9 vốc 8 nắm.

2. Xã Diên Xá:

Đình số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 4 mẫu 6 sào 1 thước.

-Nộp bằng tiền: 3 tiền 41 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 7 bát 5 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4 quan 2 tiền 41 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 học 7 bát 5 nắm.

3. Xã Phong Dụ:

Lính tuyển: 2 người.

Đình số chính nạp tráng hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

-Ruộng tư thực nạp: 43 mẫu 1 sào 9 tấc.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 4 tiền 27 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11 học 1 bát 7 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11 quan 2 tiền 27 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11 học 1 bát 7 vốc.

4. Xã Tĩnh Húc:

Lính tuyển: 1 người.

Đình số chính nạp các hạng: 9 người.

-Nộp bằng tiền: 11 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 33 mẫu 1 sào 9 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 học 18 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14 quan 3 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 học 18 bát.

5. Động Tỉnh Húc:

Đình số biệt nạp người Mán: 7 người.

-Nộp bằng bạc: 7 lạng.

6. Xã Hà Lũ: xiêu tán.

7. Xã Châu Sơn: xiêu tán.

8. Xã Vô Ngại: xiêu tán.

9. Xã Lục Hồn: xiêu tán.

10. Xã Bình Liêu: xiêu tán.

11. Động Lục Hồn: xiêu tán.

12. Động Diên Xá: xiêu tán.

13. Động Hiếu Dụ: xiêu tán.

14. Động Bắc Lãng. xiêu tán.

4-Tổng Hậu Cơ, 5 xã, động.

Xiêu tán: 4 xã, động.

-Nộp bằng tiền: 21 đồng tiền.

1. Xã Định Lập:

Đất công: 1 sào.

-Nộp bằng tiền: 21 đồng tiền.

2. Xã Bính Xá: xiêu tán.

3. Động Định Cư: xiêu tán.

4. Động Định Lập: xiêu tán.

5. Xã Kiên Mộc: xiêu tán.

5-Tổng Đôn Độ, 4 xã:

Xiêu tán: 1 xã

Đình số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Đình số biệt nạp người Thanh: 2 người.

-Nộp bằng thóc: 4 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 36 mẫu 5 sào 6 thước 4 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 9 tiền 24 đồng tiền.

Thuế nộp bằng thóc: 9 học 14 bát 4 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 1 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 9 học 14 bát 4 vốc.

1. Xã Nam Sơn:

Đình số chính nạp trắng hạng: 2 người.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 3 mẫu 5 sào 5 thước 3 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 tiền 50 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 35 bát 3 vốc 5 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 2 quan 8 tiền 50 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 35 bát 3 vốc 5 nắm.

2. Xã Đôn Độ:

Đình số chính nạp trắng hạng: 2 người.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 33 mẫu 1 thước 1 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 học 18 bát 5 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 học 18 bát 5 nắm.

3. Xã Sơn Lập:

Đình số biệt nạp người Thanh: 2 người.

-Nộp bằng bạc: 4 lạng.

4.Xã Phát Mễ: xiêu tán.

Miếu:

-Đền thờ thần cửa Suốt:

Tương truyền triều Trần có bọn giặc răng trắng môi vàng quấy nhiễu cướp bóc dân châu. Khi ấy có người xã Hải Lăng họ Hoàng tên Cần xin đem quân đi đánh dẹp. Ngài cầm gậy tre đánh tan quân giặc, đuổi đánh đến xã Vô Ngại thì cầm ngược gậy tre xuống đất. Đến nay tre ở vùng này đều có đốt mọc ngược. Đền thờ ngài ở địa phận xã Cẩm Phả, tục gọi là miếu Đức Ông. Triều trước phong tặng Khâm sai Thái bảo Xuyên Quốc công tôn thần. Sắc phong cũ trải qua binh biến bị thất lạc. Đời vua bản triều, năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) châu nha đã sưu tầm được và sao nộp. Phàm dân trong châu cùng tàu thuyền người Nam người Bắc qua lại, cùng là quan quân đi đánh dẹp vào đền làm lễ cầu đảo đều được ứng nghiệm. Năm Tự Đức thứ 6 (1853) được phong tặng làm "Bản cảnh thành hoàng linh phù chi thần".

-Đền thờ thần Tam Trĩ:

Ở địa phận xã Tam Trĩ, do dân bản xã phụng thờ, khá linh ứng. Các triều trước có phong tặng, nhưng sắc văn cũ không còn. Đến đời bản triều, năm Tự Đức năm thứ 6 (1853) phong tặng làm "Bản cảnh thành hoàng linh phù chi thần".

-Đền thờ thần Tiên Yên:

Ở địa phận xã Tiên Yên. Triều trước phong tặng thần hiệu là Phụ quốc dực vận tôn thần, dân xã Tiên Yên phụng thờ, khá linh ứng, nhưng sắc văn cũ không còn. Đến đời bản triều, năm Gia Long nguyên niên (1802) thăng trật gia tặng làm Hoàn Hưu đại vương. Năm Tự Đức thứ 6 (1853) phong tặng làm "Bản cảnh thành hoàng linh phù chi thần".

Núi:

-Núi Hanh: ở địa phận xã Cẩm Phả. Núi có hang sâu đến nửa dặm, gọi là Hang Cốc.

-Núi Nga: ở bờ tây sông Yên Than xã Bắc Lãng.

-Núi Bụt: còn gọi là núi Thiên Hùng, ở giáp giới 2 xã Hà Gián và Cẩm Phả. Eo núi có đường, người đi phải vịn mà leo, lên đến đỉnh núi phải ngồi nghỉ một lúc mới có thể đi tiếp được.

-Núi Thủ Cung: phía đông thuộc xã Cẩm Phả, phía tây thuộc xã Dương Huy, là núi ở nơi giáp giới 2 huyện Tiên Yên và Hoành Bồ. Dưới núi có đường đi, hai bên là vách núi, cây cối um tùm, thường có thú dữ rình rập, người đi đường phải đề phòng.

-Núi Gập Tiên: ở trên vùng sông xã Đại Độc. Dưới núi có giếng, gọi là Giếng Gập Tiên, nước trong mà nhạt, người đi biển thường lấy đem theo để dùng.

-Núi Phong Lậu: ở địa phận xã Hoành Mô. Dưới núi có hang, gió thổi rất mạnh, người không thể đứng vững được trước gió.

-Núi Khuru Ca: ở địa phận xã Tình Húc. Eo núi có ải, là chỗ giáp giới châu Thượng Tư tỉnh Quảng Tây nước Thanh.

-Núi Quỳ Ma: ở địa phận xã Kiên Mộc, giáp châu Thượng Tư tỉnh Quảng Tây nước Thanh.

-Núi Khuru Hoàng: ở địa phận xã Bính Xá.

-Núi Bắc Cương: ở xã Đồng Văn, giáp châu Thượng Tư tỉnh Quảng Tây nước Thanh.

-Núi Kiếm: ở địa phận xã Đại Dục.

-Núi Độc Bàn: gần bờ phía đông cửa biển Mô.

-Núi Đại Độc: ở địa phận xã Đại Độc. Một giải núi đất từ cửa Suốt đến cửa Mô, quanh co 50 dặm. Phía nam nhìn ra biển lớn, phía bắc thấy núi Ba Chẽ. Lại có vũng Bầu, tục gọi là biển Yên Trì (Ao Ến), người đi biển khi gặp gió bão thường vào đây dừng trú.

-Đảo Tổ Cò (Lộ Sào đảo): đảo rất nhỏ ở giữa sông Ba Chẽ. Thuyền đi về phía đông thì đến châu Tiên Yên, đi về phía tây thì đến cửa Suốt, đến đó phải đợi thủy triều lên mới đi tiếp được.

Sông biển:

-Sông Ba Chẽ: bắt nguồn từ vùng núi xã Tân Ốc huyện Hoành Bồ, chảy về phía đông qua các xã Dương Hưu, Minh Cẩm, Đạp Thanh, gọi là sông Cái. Lại chuyển về phía đông, đổ vào các khe núi ở địa giới châu [Tiên Yên] rồi chảy về phía đông, đến xã Phát Mê, xuôi xuống Đồn Độ, bao quanh xã Ba Trĩ. Sông này hai bờ núi đất nhô sát đến giữa lòng sông Trĩ. Từ xã Nam Sơn trở xuống phần nhiều có gò đất; từ xã Đồn Độ trở xuống lòng sông có nhiều bãi đá lởm chởm, thuyền không đi được.

-Sông Tiên Yên: tức cửa Tam Giang. Sông có 3 nguồn: một từ các khe nhỏ ở vùng núi huyện Yên Bắc tỉnh Lạng Sơn chảy xuống. Một nguồn từ địa giới châu Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn chảy qua các xã Kiên Mộc, Định Lập, hợp dòng với sông Trĩ Viện, thẳng đến đổ vào sông Thác Than. Một nguồn từ các khe nhỏ ở vùng núi phủ Hải Ninh, chuyển về phía tây bắc, đến địa phận tổng Kiến Diên hợp dòng với các khe nhỏ, chảy đến xã Phong Dụ rồi xuôi xuống.

-Sông Trĩ Viện: bắt nguồn từ núi Quỳ Ma, hợp với các khe nhỏ ở huyện Yên Bắc tỉnh Lạng Sơn, chảy về phía tây, qua xã Kiên Mộc; lại chảy về hướng tây bắc, qua xã Bính Xá đến xã Định Lập rồi xuôi xuống.

-Bãi Voi Phục (Phục Tượng than): giữa lòng sông Ba Chẽ có nhiều đá, hoặc to hoặc nhỏ đều giống hình con voi nằm chìm dưới nước, cho nên có tên là bãi Voi Phục, ở giữa có một doi cát. Thủy triều lên sâu 7 thước, thủy triều xuống sâu 2 thước 5 tấc, tàu thuyền đến đó phải đợi thủy triều lên mới đi được.

-Ao Hanh: ở địa phận xã Cẩm Phả. Núi Hanh làm bờ, bên phải bên trái là những chỗ núi giáp nước bao quanh, giống như một cái ao, người đi biển gặp gió, phần nhiều vào đây trú lánh.

-[Sông] Thác Than: bắt nguồn từ sông Trĩ Viện, chảy qua các xã Bắc Lãng, Điền Xá, cùng sông Phong Dụ chảy xuống. Hai bờ núi đất sát vách nhau. Từ xã Yên Than trở lên có nhiều bãi đá, thuyền không thể đi được.

-Sông Phong Dụ: sông có 3 nguồn: một từ khe núi Năm Bạng nước Thanh chảy về phía tây, qua các xã Kiến Diên, Đồng Tâm; một từ núi Bắc Cương chảy về phía tây nam, qua xã Đồng Tâm; một từ núi Mông Sơn phủ Hải Ninh chảy về phía tây, qua xã Kiến Diên; cả ba nguồn đều chảy đến địa phận xã Hoành Mô, hợp dòng chảy qua xã Lục Hồn, qua xã Bình Liêu, chuyển sang xã Vô Ngại, có sông Vô Ngại hợp vào. Lại chảy về phía nam qua xã Phong Dụ đến xã Hải Lãng cùng Thác Than hợp dòng chảy xuống cửa biển Tam Giang. Sông này hai bên là núi đất sát vách nhau. Từ xã Phong Dụ trở lên, lòng sông phân nhiều có đá lởm chởm, thuyền không thể đi được.

-Khe Nam Kha: nguồn từ địa phận xã Nam Sơn chảy về phía nam, đổ ra sông Ba Chẽ. Khe ấy có đường đi, nhưng đá khe dựng đứng, đi lại khó khăn.

-Ao Ёn (Yén Trĩ): ở xã Đại Ёc. Núi Yén Vĩ hai bờ núi đất dựng đứng như bức vách. Miệng ao có thể chứa được thuyền nhỏ; giữa rộng, có thể đến hơn 3 mẫu.

-Vũng Vạn Ba: ở cửa Suốt, hai bờ núi đất dựng đứng như bức vách, giữa có khoảng rộng ước chừng trăm mẫu, nước không quá sâu.

-Cửa biển Suốt: thuộc xã Cẩm Phả, hai bờ là bãi cát, núi rừng rậm rạp, phía trong cửa có đảo Gập Tiên đứng sừng trong nước, phía tây là biển Suốt, phía đông là biển Ёng, gọi chung là Suốt Hải. Thủy triều lên sâu 2 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 2 trượng, rộng 25 trượng.

-Sông Ёng Ngũ: ở địa phận xã Đại Ёc. Thủy triều lên sâu 1 trượng, thủy triều xuống sâu 5 thước, rộng 2 trượng.

-Sông Cổ Cò: ở địa phận xã Đại Ёc. Thủy triều lên sâu 1 trượng 2 thước, thủy triều xuống sâu 7 thước, rộng 2 trượng 5 thước.

Bảo:

-Bảo Ёng Tâm: ở xã Ёng Tâm.

-Bảo Ёnh Lập: ở xã Ёnh Lập.

Ải:

-Ải Bắc Cương: ở địa phận xã Hoành Mô, giáp giới châu Thượng Tư phủ Nam Ninh tỉnh Quảng Tây nước Thanh (ở dưới cũng như thế); là đường hai bên nam bắc qua lại nên không đặt đồn phòng thủ (ở dưới cũng thế).

-Ải Quỳ Ma: ở địa phận xã Hoành Mô.

-Ải Ёối Năm: ở địa phận xã Ёng Văn.

-Ải Na Ёương: ở địa phận xã Ёng Tâm.

-Ải Ma Ёao: ở địa phận xã Lục Hồn.

-Ải Khưu Ca: ở địa phận xã Tình Húc.

Đường bộ:

Từ châu lý Tiên Yên đi về phía tây, qua các xã Phong Dụ, Yên Than lên xã Sơn Lập, đến huyện lý Hoành Bồ có 2 đường:

-Một đường qua các xã Sơn Lập, Ёồn Ёộ, Phất Mê, đến các xã: Ёạp Thanh, Minh Cẩm, Lương Mông, Dương Hưu, Vị Lại, Kênh Trạo, Quảng La, Sơn Dương thuộc huyện Hoành Bồ, đến huyện lý Hoành Bồ, chừng 7 ngày.

-Một đường qua các xã Sơn Lập, Hà Gián, Cẩm Phả đến xã Dương Huy, Vũ Uy, Xích Thổ, Yên Thổ huyện Hoàn Bồ, thông đến huyện lỵ Hoàn Bồ, hết chừng 5 ngày.

Từ châu Tiên Yên đi về phía đông đến phủ lỵ Hải Ninh có 2 đường:

-Một đường từ xã Đại Dực qua các xã Đàm Hà, Hà Cối, Đại Điền, Lăng Khê, Quất Đoài, Quất Đông thuộc phủ Hải Ninh xuống đến phủ lỵ, hết chừng 4 ngày.

- Một đường đi về phía tây từ các xã Phong Dụ, Vô Ngại, chuyển về phía đông qua các xã Bình Liêu, Lục Hồn, Đông Tâm, Hoàn Mô, Kiến Diên đến các xã Mông Sơn, Thượng Lại, Tiêu Sơn, Tuy Lai, Hoàng Mông, bắc thuộc phủ Hải Ninh, đi xuống hai xã Quất Đông, Quất Đoài rồi thẳng đến phủ lỵ Hải Ninh, hết chừng 7 ngày.

Những con đường này núi khe hiểm trở, nếu gặp mưa lũ, nước khe dâng cao thì đường bị tắc.

Đường thủy:

-Một đường từ phủ lỵ ra cửa sông Hà Trường đi về phía đông, qua giang phận các xã Đàm Hà, Hà Cối đến Mạo Sơn, Mỹ Sơn, đi ven sông rồi theo các cửa biển mà đi vào phía trong, đến núi Ngọc, thông đến phủ lỵ Hải Ninh, hết chừng 2 ngày đường.

-Một đường từ phủ lỵ ra cửa sông Hà Trường qua cửa sông Tiên Yên, cửa biển Suối đến núi Truyền Đăng, đi ven sông đến cửa biển Lục, ngoặt sang huyện lỵ Hoàn Bồ, hết chừng 2 ngày rưỡi.

Đi thuyền trên những đường thủy này, nếu gặp mưa gió thì hành trình không thể định trước được.

Sản vật:

Có tre, nứa, ba loài thiết mộc (lim, sến, táu), song, mây, chim công, gà rừng, hươu nai, lợn rừng, cá, tôm, cua, hến, trai, ốc.

Khí hậu:

Bốn mùa thì lạnh rét đến quá nửa. Duy mùa hè khoảng tháng 5, tháng 6 thì nóng nực, khí đất bốc cao, phần nhiều gây ra khô nóng. Vùng gần biển phần nhiều là đất mặn. Việc nông ở các tổng trong châu sớm muộn không giống nhau. Tổng Hậu Cơ tháng 3 gieo mạ, tháng 7, tháng 8 gặt lúa; các nơi khác thì tháng 5, tháng 6 gieo mạ, tháng 9, tháng 10 gặt lúa. Khí lam chương khá nặng, những người hay tiếp xúc phần nhiều bị bệnh sốt rét.

Phong tục:

Người Mán, người Nùng ở chung vùng, nhà ván nhà đất xen nhau. Tập tục người dân chất phác, chăm chỉ việc nông. Người Nùng thì tự mình dè xẻn, khắc khổ mà kính trọng họ hàng bè bạn. Người Mán thì ghét ăn ghét mặc mà hết sức thành tâm với các tiết lập quanh năm. Đêm trừ tịch giết lợn gà tế tổ tiên, cùng nhau ca hát. Mâm cỗ có nhiều món. Tết Nguyên đán đi lại chúc mừng nhau rồi cùng ngồi ăn uống. Đầu năm chưa động thổ thì người đi đêm không dám đốt đuốc, trời mưa không dám đội nón. Ngày tốt tất cả nam nữ trong làng rủ nhau ra chỗ gò đất chằng dây đầu vật, tiếng hò reo râm ran suốt ngày. Tết Đoan ngọ hái lá bồ ngải cùng nhiều thứ lá khác làm chè uống, ủ rượu bồ để cúng thần nhà. Tiết Thanh minh làm lễ đạp thanh¹ tảo mộ. Tiết Đông chí soạn cỗ cúng tổ tiên. Các xã Châu Sơn, Hà Lũ, Vô Ngại, Lục Hồn, Điền Xá, Hiếu Dụ, Bình Liêu phần nhiều là thổ dân nơi rừng lũng, ở nhà sàn lán tre. Cha mẹ sau khi chết gọi là Ma Bụt, dựng riêng lều nhỏ ở ngoài nhà cho mỗi ma một lều. Mỗi năm đến tết nguyên đán chủ nhà ăn chay, đưa nồn chuối và bánh chay đến trước lều làm lễ dâng cúng.

¹ Đạp thanh: Tục đi chơi ngoài thành vào dịp tiết Thanh minh (mùng ba tháng ba).

廣安省目錄

原本無有

廣安省	頁一
山定府兼理橫蒲縣	頁十
安興縣	頁十二
堯封縣	頁二八
海寧府兼理萬寧州	頁三七
先安縣	頁五一

同慶敕製御覽

廣安省

省城設在安興縣瓊樓社山阜號僊山。明命七年培築土壘，因山爲城。城脚多有剛石，不堪濬濠。嗣德十二年，摺請砌磚。周圍通長二百九十五丈，前面高九尺，左、右、後三面高八尺。城開前、左、右三門。前段橫三十八丈二尺，中段橫三十六丈四尺八寸，又一段橫二丈九尺，後段橫六丈五尺二寸。自前門至後山長八十二丈八尺。城門外築月尖土壘前門月壘通長十五丈五尺，高五尺，面厚七寸。右門尖壘通長十五丈七尺，高四尺，面厚七寸。右門尖壘通長七尺，高四尺五寸，面厚七寸。省城轄東夾清國欽州分州，西夾海陽省荊門水棠二縣，以汪江白藤江爲界，南夾海陽省安陽、宜陽二縣海分，北夾諒山省安博縣林分。

建設沿革

舊稱安廣鎮，設在海陽省建瑞府金城縣古勇社。嘉隆三年移設在安興縣瓊樓社山阜即今省城。這阜舊稱安邦屯，原領海東一府、安興、橫蒲二縣、先安、萬寧、雲屯三州。明命四年改爲廣安鎮。十三年改鎮爲省，改分海東爲海寧、山定二府。海寧府兼理堯封縣，仍以該縣員兼署府事，統轄先安州。嗣德三年奉議準海寧府移設在萬寧州，統轄先安州，

山定府兼理橫蒲縣，統轄安興、堯封二縣，仍由橫蒲縣員兼署府事。

省轄五府縣州

山定府，兼理橫蒲縣統轄安興、堯封二縣

橫蒲縣四總，該二十六社村坊峒內漂散四社

2b

揀兵十三人。

正納各項一百二十七人。稅錢一百六十三貫一陌三十文。

別納蠻人六人，銀稅六兩。

寔徵私田四百八十四畝八高八尺，土宅園池一畝七高，稅錢三十九貫二十六文。

粟一百二十八斛二十九鉢。

全年稅錢二百二貫一陌十六文，銀六兩，粟一百二十八斛二十九鉢。

安興縣二總，該十七社村

揀兵三十六人。

正納各項五百五十二人。稅錢七百五貫九陌。

寔徵私田三千六百七十五畝三高一寸二分，私

土宅園池一百四十六畝二高四尺六寸。

稅錢三百五貫九陌三十五文。粟九百四十五斛二十鉢六合八勺。

全年稅錢一千二十一貫八陌三十五文。粟九百十五斛二十鉢六合八勺。

3a

堯封縣三總，該十七社村里

揀兵三十三人。

正納各項二百五人。稅錢二百六十四貫五陌三十文。

別納清人二十二人，稅銀二十二兩。

寔徵公田一畝二高九寸，私田十四畝二高五尺五寸，私鹽田一百五十六畝八高四尺八寸，公田一高十四尺一寸，私土宅園池二十三畝六高四尺四寸，稅錢三十六貫二陌五十五文，粟四斛十六鉢五合。

全年稅錢三百貫八陌二十五文，銀二百二兩，粟四斛十六鉢五合。

3b

海寧府，兼理萬寧州統轄先安州

萬寧州四總，該三十六社村庸內漂散三社庸

揀兵三十六人。

正納各項三百八十一人，稅錢四百九十二貫三十文。

別納六十八人，銀一百三十五兩。

寔徵私田六百九畝七高七尺四寸一分，私土宅園池六十八畝二高五尺七分。

稅錢五十九貫九文，粟一百五十八斛十三鉢。

全年稅錢五百五十一貫三十九文，銀一百三十五兩，粟一五十八斛十三鉢。

先安州五總，該四十二社峒內漂散二十一社峒

43

揀兵七人。

正納各項八十九人，稅錢一百十五貫三十文。

別納清人五人，稅銀兩，蠻人六人，稅銀十六兩。

寔徵公田八高，私田二百六十六畝四高，公土

三高，私土宅園池九高，稅錢二十一貫七陌十四文，粟六十九斛十七鉢四合三勺。

全年稅錢一百三十六貫七陌四十四文，粟六十九斛十七鉢四合三勺。

風俗

其地山海廣邈，田疇希少，人民隨便爲業。商賈，樵漁，鹽鹹過半，耕植次之。諸縣州風俗各有不同。安興、堯封二縣人頗有好學。安興之河北俗稍質儉。河南總民多事商賈，其俗頗涉澆蕩。堯封之民驚悍樂鬥，馴擾爲難。橫蒲、先安、海寧好學者鮮，俗尚鄙儉。其民則清漢、蠻僮間雜，衣食，居處與中州異。漢民婚葬歲序節臘與海陽之民略同餘詳見諸縣州。其從耶蘇道者，惟安興縣之安池一社及海寧之良知、茶古、春寧等社。堯封縣之敦良社間有從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。收穫之後，民多栽植芋薯，青豆，黑豆，葱，蒜。林木則有鐵林、鐵欖、鐵榜與名色

氣候

四序八節與海陽之近海各縣轄略同。惟農事早晚間有不齊。全轄均五、六月植禾，九、十月收穫。先安州轄之厚基一總則二、三月播秧，七、八月收穫。近省水土稍平善，惟山分之先安、橫蒲與安興縣之快樂、雲溪、洞靈、安立、安居等社村及堯封縣之雲海、河蓮等總居在海中，土石間雜，地氣陰寒。遞年十一、十二等月人多患瘡。山風海雨發止不常。

山水

省轄名山則有雷音，大江則有白藤。餘小山支江及海門島嶼另詳各府縣州轄。

名勝

雷音寺

在雷音山屬安興縣安居村地分。這寺黎光順年創造。

古稱名勝。

文祠

文聖廟

在瓊樓社分。

神祠

湊海神祠

在錦普社分。

先安神祠

在先安社分。

74

三峙神祠

在三峙社分。

屯壘

一字屯

在安興社分。

渡蘿屯

在瓊樓社分。

澆穀屯

在興學社分。

省津月壘

在省城前面。

水程

奉按省轄諸海門，惟安興縣之白藤海口至如堯封縣之河蓮、雲海等總居在海中，與先安、海寧之大讀、永殖諸山延互海岸，其間各有段落，海_門水流通，土人因稱為海門，非如他轄汎口之由江達海也。

一自省城經安興縣之湄江過河南總蓄溪江分，東行過黃魯巡洲江分，至橫蒲縣之錄海口，一日程。又北行至智川社江分，上至橫蒲縣蒞，三更。又自該縣蒞出智川江，過錄海口東行經傳燈山，沿至湊海口，東行至巴扯江，下至河長江，入先安州蒞由河長屯所，約二日半。又自該州蒞出河長江東行過潭河、河會等社江分，過美山、帽山，沿江由各海口之內，直至_玉玉山，達于海寧府蒞，約二日程。又一條自省城過湄江東行至蓄溪社江分，又轉南至堯封海口，達于堯封縣蒞，約半日程。又自湄江西行過白藤江，轉南至堯封縣蒞，約半日程。又自該縣蒞出堯封海口東行經雲屯海口二日程，對海口自雲屯海至對海三更，內海口自對海至內海三更，謨海口自內海至謨海三更半，許海口自謨海至許海三更，狹海口自許海至狹海一更，萬墨海口自狹海至萬墨海二更小海口自萬墨海至小海二更，大海口自小海至大海三更，贊海口自大海至贊海一日至海寧府蒞，約六日四更强。又自堯封縣蒞出堯封_海海口南行過雲海總諸洋分至撞山島，約三日程。這等水程如遇風雨行期不可印

定。

陸程

一自省城經安興縣瓊樓社分，過洞靈、安立等社，直至橫蒲縣蒞，一日程。又自該縣蒞至先安州，有二條路。上一條經山陽、廣羅、涇掉、渭賴、揚休、涼蒙、蹋青、鳴琴等社，過先安州轄之弗迷、屯度、山立等社，下至州蒞由河長屯所，約七日程。下一條經安美、赤土、安土、武威、揚輝⁹⁹等社穿山取路，過先安州轄之河諫、三峙等社，下至州蒞，約六日程。又自州蒞由上道經豐裕、無礙等社，轉東過平遼、陸渾、同心、建延等社，經海寧府轄之蒙山、上賴、嶧山、綏來、弘蒙、北岩等社，下至服善社，抵海寧府蒞，約七日程。又自州蒞由下道經該轄之大翊社、海寧府轄之潭河、大來、立馬、馬嘶、橘兌、橘東等社，下至海寧府蒞，約四日程。這等條路山溪險峻。如遇雨潦，溪水漲溢，行路不通。又一條自省城⁹⁹東行過瓊樓社分，經快樂、雲溪等社分直至海陽省東潮縣轄汪江，約半日彊。又一條自省城西行經安興社分至白藤江橫渡，約二刻許。又自省城經淸江橫渡過河南總菑溪社分，下至堯封縣蒞，約半日程。

10a

山定府

兼理橫蒲縣，統轄安興、堯封二縣東夾先安州河清總錦普社，西夾安興縣河北總安居村地分，南夾堯封縣雲海總海分，北夾諒山省安博縣隸遠總緣樂社地分。

蒞所舊在智川社分。嗣德十八年移于萬安社。四圍各十五丈，環樹竹壘。二十三年，匪徒燒破。該縣員隨便居住辦事。茲再仍于智川社構作茅舍辦事，四圍竹籬。

縣轄四總，該二十六社村坊峒

揀兵十三人。內漂散四社

正納各項一百二十七人。稅錢一百六十三貫一陌三十文。

別納蠻人六人，稅銀六兩。

寔徵私田四百八十四畝八高八尺。土宅園池一畝七高。稅錢共三十九貫二十六文。粟一百二十八斛二十九鉢。

全年稅錢二百二貫一陌十六文。銀六兩。粟一百二十八斛二十九鉢。

10b

萬安總五社坊

揀兵四人。內漂散一社

正納各項四十五人。稅錢五十七貫二陌。

11a

萬安社

寔徵私田一百二十三畝三高二尺二寸。稅錢九貫八陌三十九文。粟三十二斛二十七鉢四合七勺。

全年稅錢六十七貫三十九文。粟三十二斛二十七鉢四合七勺。

揀兵一人

正納各項十九人。稅錢二十四貫三十文。

寔徵私田八十六畝四高。稅錢六貫九陌七文。

粟二十三斛二鉢。

全年稅錢三十貫九陌三十七文。粟二十三斛二。

渭賴社

揀兵三人

正納各項十八人。稅錢二十二貫七陌三十文。

寔徵私田二十一畝四高。稅錢一貫七陌七文。

粟五斛二十六鉢三合三勺。

待旦社

正納各項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私田十畝五高二尺二寸。稅錢一貫二陌二十五文。粟三斛三十八鉢一合四勺。

全年稅錢五貫一陌二十五文。粟三斛三十八鉢一合四勺。

全年稅錢五貫一陌二十五文。粟三斛三十八鉢一合四勺。

11b

竹網坊

揀兵一人

正納各項五人

全年稅錢六貫五陌。

逍遙社

由漂散

揚輝總八社峒

內漂散一社。

揀兵一人。

正納各項二十二。人。稅錢二十八貫六陌。

別納僮人六人。稅銀六兩。

寔徵私田九十五畝一高。土宅園池五高。稅錢七貫六陌五十文。粟二十六斛七鉢。

全年稅錢三十六貫二陌五十文。銀六兩。粟二十六斛七鉢。

十六斛七鉢。

12a

揚輝社

正納各項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私田二十二畝七高。稅錢一貫八陌十文。

粟六斛八鉢。

安土社

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

寔徵私田四十一畝五高。稅錢三貫三陌十二文。粟十一斛十一鉢。

全年稅錢五貫一陌二十五文。粟三斛三十八鉢一合四勺。

全年稅錢十一貫一陌十二文。粟十一斛十一鉢。

兩岐社

揀兵一人

正納各項二人。稅錢二貫六陌。

寔徵私田二畝八高。稅錢二陌二十四文。粟二十八鉢。

全年稅錢二貫八陌十四文。粟二十八鉢。

武威社

正納各項四人。稅錢五貫二陌。

寔徵私田二十八畝一高。土宅園池五高。稅錢二貫三陌十四文。粟七斛三十八鉢。

全年稅錢七貫五陌十四文。粟七斛三十八鉢。

涼蒙社

正納壯項四人。

全年稅錢五貫二陌。

踏青社

正納壯項三人。

全年稅錢三貫九陌。

揚輝峒

正納僮人六人。

全年稅銀六兩。

鳴琴社

由漂散

安美總七社坊

揀兵四人。內漂散一社

正納各項二十四人。稅錢二十一貫二陌。

寔徵私田一百七十九畝一高五尺。稅錢十四貫三陌十八文。粟四十七斛十八鉢五合。

全年稅錢四十五貫五陌十八文。粟四十七斛十八鉢五合。

安美社

揀兵一人

正納各項四人。稅錢五貫二陌。

寔徵私田六十六畝二高。稅錢五貫二陌五十七文。粟十七斛二十九鉢。

全年稅錢十貫四陌五十七文。粟十七斛二十九鉢。

屢豐社

正納壯項五人。稅錢六貫五陌。

寔徵私田二十七畝六高三尺。稅錢二貫二陌六文。粟七斛二十五鉢三合。

全年稅錢八貫七陌六文。粟二十五斛二十五鉢三合。

赤土社

揀兵一人

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私田二十八畝。稅錢二貫二陌二十四文。
粟七斛七鉢。

全年稅錢六貫一陌二十四文。粟七斛七鉢。

徐舍社

正納壯項一人。稅錢一貫三陌。

寔徵私田三畝九高二尺。稅錢三陌八文。粟一

斛八鉢二合。

全年稅錢一貫六陌八文。粟一斛八鉢二合。

山陽社

揀兵一人

正納各項七人。稅錢九貫一陌。

寔徵私田五十三畝四高。稅錢四貫二陌四十三

文。粟十三斛二十七鉢。

全年稅錢十三貫三陌四十三文。粟十三斛二十

七鉢。

江網坊

揀兵一人

正納壯項四人。

全年稅錢五貫二陌。

峽口社

由漂散

智川總六社坊

揀兵五人。內漂散一社

正納各項三十六人。稅錢四十六貫一陌三十

文。

寔徵私田八十七畝三高八寸。土宅園池一畝二

高。稅錢七貫一陌三十

斛十五鉢三勺。

全年稅錢五十三貫三陌九文。粟二十二斛十五

鉢三勺。

智川社

揀兵二人

正納各項十八人。稅錢二十三貫四陌。

寔徵私田五十四畝一高。土宅園池一畝二高。

稅錢四貫五陌五文。粟十三斛三十四鉢。

全年稅錢二十七貫九陌五文。粟十三斛三十四

鉢。

廣羅社

揀兵一人

正納各項十人。稅錢十二貫三陌三十文。

寔徵私田二十八畝四高十尺八寸。稅錢二貫二

陌四十七文。粟七斛十一鉢七合。

全年稅錢十四貫六陌十七文。粟七斛一鉢七

合。

新屋社

揀兵一人

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私田三畝七高五尺。稅錢二陌五十九文。

粟三十七鉢三合三勺。
全年稅錢四貫一陌五十九文。粟三十七鉢三合三勺。

涇掉社

16a

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。
寔徵私田一畝。稅錢四十八文。粟十鉢。
全年稅錢三貫九陌四十八文。粟十鉢。

南江坊

揀兵一人

正納壯項二人。

全年稅錢二貫六陌。

揚休社

由漂散

山

斌山

屬赤土社。四面土山，惟此石山峻峙。山之東有斌溪。西有白石溪。頗稱名勝。

涇掉山

接諒山省過脈自貞山來。爲縣轄地頭山也。

16b

扶輦山

在新屋社分。俗號岩主高。爲一縣山之最。

玉碣山

在智川社地分。左右支山寬廣。地稍肥饒。民多栽植芋薯。

兩岐山

俗號岩賤。山下有一石溪，水甘，行人便之。

匣山

在武威社分。山腰有路。東有匣溪。

鳳閣山

在錄海口之內，俗號丸觔。四面水繞，而南稍淺，東北深。爲鎮水山也。

北深。爲鎮水山也。

傳燈山

在安美總峽口社石山。景色尖秀，在錄海口之東。黎光順間，聖宗閱武于白藤江，泛舟臨幸山腰，磨石刻詩一律云：『巨浸汪洋朝百川，亂山碁布碧連天。壯心初感咸三股，信首遙提巽二權。宸北樞機森虎旅，海東烽燧息狼煙。天南萬古山河在，正是修文偃武年』。至今字跡尚存。

蛇頭嶼

在傳燈山之南，俗號頭螭。山嶺有石似蛇頭。海行者望之以爲誌。

17a

青冷嶼

在屢豐社海分以下，俗號青冷氏山。山嶺有石似婦人形，故名。

柴霄嶼

亦近青冷嶼。群山聯絡，一峰稍高。山嶺有石，望似人形。相近有一峰形圓如箸，俗號丸柁。海行者望之以爲誌。

江海

錄海口

在縣之南。水潮深五丈九尺，水汐深五丈，廣七十九丈三尺。內有鳳閣，爲鎮水山。左右邦、智二江汪下。

智川江

源從智川社諸山分小溪而來，與武威江合流注下錄海口。水潮深五尺，水汐深三尺。廣二十三丈。

邦江

源從武威社諸山分小溪而來，與武威江合流注下錄海口。水潮深一丈，水汐深六尺。廣一十丈。

斌江

源從兩岐、岩賤諸山分小溪而來，至安美社俗號碣泊，經斌山注下錄海。

峽口江

在峽口社分。江分三源。一自揚輝社，一自武威社山分，繞匣山，一自安土社山分，至赤土社，有赤土溪入之。南分二支。一爲涇陶，一爲涇簾，過壯蠓洲俱入于海。其正支西流至¹⁷⁰徐舍社鳳閣山，有智川江入之。又流一爲涇筒，與涇棗合流轉西放于海。

涇筒

在錄海之北。其直如筒，故名。

陸程

自縣莅西行過萬安社，經安興縣安立社直至省城，約一日程。東行至先安州有二條路。一條經山陽、廣羅、涇掉、渭賴、揚休、涼蒙、鳴琴、踏青等社，穿山取路至先安州莅，約七日程。一條經安美、赤土、武威、揚輝等社，穿山取路至先安州莅，約六日程。這等條路山溪險峻¹⁸⁹。如遇雨潦，溪水漲溢，行路不通。

水程

自縣莅南出錄海口，轉西入江，經安興縣菑溪社分，上至桴江達于省城，約一日程。又自縣莅出錄海東行，經傳燈山涇海口，入巴扯江，下至河長江口，達于先安州莅，約二日半。這等江道如遇風雨，行程不可印定。

物產

¹⁸⁰

鐵木、色木、山竹、沙竹、南茶、麋鹿、山雞、魚蝦、蟹蚌之類。

氣候

草木叢雜，地氣陰寒。日高三丈，嵐霧始散。六月多雨，七月方完稼。八月西北風發，九、十等月瘴氣

太盛，人生瘡疾。冬至後寒冷更甚。

風俗

蠻、漢間處，習尚粗鄙。四序八節，冠婚喪祭，大概與安興、堯封諸轄略同。惟揚輝峒清人七族遺民^{19a}尋居轄內各社諸林分伐木燒草，栽植芋荳、冬瓜、粉瓜、北禾、番薯等物。二、三年土力稍薄則別尋他處，刀耕火耨，與漢人稍異。

20a

安興縣

東夾橫蒲縣待旦社，西夾海陽省水棠縣端禮社，以白藤江爲界，南夾堯封縣豐年社，北夾海陽省東潮縣下募功社，以汪江爲界。

莅所明命十八年設在河北總瓊樓社，四面各十一丈，外樹竹籬。

縣轄二總十七社村

揀兵三十六人

正納各項五百五十二人。稅錢七百五貫九陌。

寔徵私田三千六百七十五畝三高一寸二分。土

宅園池一百四十六畝二高四尺六寸。

稅錢三百十五貫九陌三十五文。粟九百四十五

斛十二鉢六合八勺。

全年稅錢一千一貫八陌三十五文。粟九百四十

五斛二十鉢六合八勺。

20b

河北總十一社村

揀兵十一人

正納各項二百六十五人。稅錢三百四十貫六陌。

私田六百二十一畝七高四尺九寸。稅錢四十九貫七陌二十二文。粟一百五十九斛十六鉢四合一勺。

全年稅錢三百九十貫三陌二十二文。粟一百五十九斛十六鉢四合一勺。

安興社

正納各項二十六人。稅錢三十二貫五陌。

私田八十五畝七高二尺三寸。稅錢六貫八陌三十四文。粟二十一斛三十八鉢二合。

全年稅錢三十九貫三陌三十四文。粟二十一斛三十八鉢二合。

安池社

正納各項三十五人。稅錢四十五貫五陌。

私田七十五畝三高四尺九寸。稅錢六貫十六文。粟十九斛十二鉢三合三勺。

全年稅錢五十一貫五陌十六文。粟十九斛十二鉢三合三勺。

羅溪社

正納各項六十三人。稅錢八十貫六陌。

21a

瓊樓社

私田二百三十八畝三高五尺七寸。稅錢十九貫四十文。粟六十一斛四鉢三合八勺。
全年稅錢九十九貫六陌四十文。粟六十一斛四鉢三合八勺。

正納各項九十五人。稅錢一百二十二貫八陌三十文。

私田一百十六畝八高。稅錢九貫三陌二十六文。粟二十九斛三十七鉢。

全年稅錢一百三十二貫一陌五十六文。粟二十九斛三十七鉢。

21b

洞靈社

正納各項五人。稅錢六貫五陌。

私田十四畝五高七尺。稅錢一貫一陌三十八文。粟三斛二十八鉢五合。

全年稅錢七貫六陌三十八文。粟三斛二十八鉢五合。

裴舍社

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

私田十五畝。稅錢一貫二陌。粟三斛三十三鉢。

全年稅錢九貫。粟三斛三十三鉢。

快樂社

正納各項十二人。稅錢十四貫九陌三十文。

22a

安立社

私田五十二畝。稅錢四貫一陌三十六文。粟十三斛十三鉢。

全年稅錢十九貫一陌六文。粟十三斛十三鉢。

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

私田十畝。稅錢八陌。粟二斛二十二鉢。
全年稅錢八貫六陌。粟二斛二十二鉢。

黃魯社

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

私田三畝。稅錢二陌二十四文。粟三十鉢。
全年稅錢八貫二十四文。粟三十鉢。

22b

雪溪社

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

私田八畝。稅錢六陌二十四文。粟二斛二鉢。
全年稅錢八貫四陌二十四文。粟二斛二鉢。

安居社

正納各項五人。稅錢六貫五陌。

私田三畝。稅錢二陌二十四文。粟三十鉢。
全年稅錢六貫七陌二十四文。粟三十鉢。

河南總六社

揀兵二十五人

正納各項二百八十七人。稅錢三百六十五貫三陌。

23a

私田三千五十三畝五高十尺二寸三分。土宅園池一百四十六畝二高四尺六寸。稅錢二百六十六貫二陌十三文。粟七百八十六斛四鉢二合七勺。

全年稅錢六百三十一貫五陌十三文。粟七百八十六斛四鉢二合。

興學社

揀兵二人

正納各項二十人。稅錢二十四貫七陌。

私田一百十七畝二高三尺八寸三分。稅錢九貫三陌四十七文。粟三十斛十七鉢三合。

全年稅錢三十四貫四十七文。粟三十斛十七鉢三合。

風流社

正納各項一百二十一人。稅錢一百五十五貫三陌三十三文。

私田二千五十八畝七高六尺三寸九分。土宅園池一百四十六畝二高四尺六寸。稅錢一百八十六貫六陌二十一文。粟五百二十九斛三十三鉢九合七勺。

全年稅錢三百四十一貫九陌五十一文。粟五百二十九斛三十三鉢九合七勺。

渭陽社

揀兵十一人

24a

瓊表社

正納壯項十四人。稅錢十八貫二陌。

私田三十四畝。稅錢二貫七陌十二文。粟八斛二十八鉢。

全年稅錢二十貫九陌十二文。粟八斛二十八鉢。

海晏社

揀兵二人

正納壯項二十人。稅錢二十六貫。

私田七十五畝四高五尺。稅錢六貫二十一文。粟十九斛十三鉢三合。

菑溪社

揀兵二人

正納各項三十三人。稅錢四十一貫六陌。

私田一百六十一畝六高十尺。稅錢十三貫三陌二十文。粟四十二斛二十八鉢七勺。

全年稅錢五十四貫九陌二十文。粟四十二斛二十八鉢七合。

全年稅錢三十二貫二十一文。粟十九斛十三鉢三合。

山

僊山

在瓊樓社分。山勢北高而南下。桴江、白藤江繞其西南。裴舍小江闌其東。省城設在山上。

雷音山

在安居村地分。脈自海陽省東潮縣而來，至此突起一峰甚高，景色深秀。山嶺上有大石，方廣可五六丈，草木不生。相傳爲僊基^{26a}杵，亦曰天市。山腰有寺。黎永盛十三年創造。左有解冤溪。登高望之，海外群峰，畢來獻狀，頗稱名勝。

武將山

在洞靈社分。山勢高大。脚有一條路，南由省城達安立社，至橫蒲縣，北達海陽省東潮縣。古有武將屯住，故名。

羅棚山

在黃魯社分。山形如棚之羅。

鉏山

在羅溪社分。山形如鉏。

月嶺山

在瓊樓社分。山形如月。

龍山

在瓊樓社分。形如龍勢，故名。

江海

白藤海口

東岸屬安興縣河南總海晏社。西岸屬海陽省水棠縣復禮社分。水潮深五丈，水汐深三丈四尺。廣四百七十二丈。

^{26a}

白藤江

東岸屬安興縣安興社。西岸屬海陽省水棠縣端禮社分，以半江爲界。水潮深二丈五尺。汐深一七尺，廣二百丈。乃白藤海口之上流。中間有一橫渡通于海陽省水棠縣。江心有暗沙一堆。江分三支。一東流入安興社，分爲桴江注下蓄溪社江分。一西流入水棠縣爲美江。一北流入安池社爲壇芎江。又分三小支，一入快樂社，一入雲溪社，一支北流入東潮縣下募功社爲汪江，接夾省轄雲溪社分，以半江爲界。

桴江

源從白藤江分支東流注下，又南流至蓄溪社分，有裴舍江合流注下堯封同排社，有扶隆社之丐榮、丐泐濁合流注下堯封海口。

安立江

源從橫蒲縣涇掉社諸小溪而來，南流注下，又東流一支入橫蒲縣待旦社爲涇棗，與涇峒合，南流至黃魯

社爲黃魯江，西分一支爲裴舍江，與桴江合南流過潭獺涇有豕堆生水中，水潮則沒，水汐則見，其狀如獺至扶隆社放至于堯封海口。

津司關所

在安興社分。

魯硯橋

在南河總菑溪社分。嗣德二十五年，匪船辰常于此出入，通白藤入內江擾掠。在省摘出庫錢買辦建造以利民行而絕水匪往來之路。

26b

龍眼井

在瓊樓社分之龍山。水甘而清，俗號泔昧蠅。

陸程

縣莅與省城蜜邇自縣莅東行，過瓊樓社分，經安立橫渡至橫蒲縣莅，一日程；又自縣莅桴江橫渡過河南總菑溪社分，下至堯封縣莅，半日程；又自縣莅經洞靈，雪溪等社至汪江，半日程；又自縣莅經省城過安興社分至白藤橫渡，二刻許。

水程

26a

自縣莅經桴江東行過菑溪社江分，達堯封縣莅；西行過白藤江分，轉南至該縣莅，均半日程；又自桴江西行，出白藤海口，半更彊，自白藤江經安興、安池等社分至橫蒲縣轄之錄海口，約一日程；又北行

過智川江分，上至橫蒲縣莅，約三更。

物產

名色木、三鐵木、山竹、沙竹、佛頭梨、百眼梨、芭蘿蜜、^{26b}番桃、山豬、山雞、烏賊、魚、蟹、蝦、蛤蚌、瓦壟之類。

風俗

其俗好學，尚勤儉。田疇希少，商賈者多。沿海則以魚蝦爲生，沿山則以材木爲業，均將往別轄貿易米豆芋薯以資生理。元旦、端陽禮節與中州略同。就中惟河南總渭陽社遞年正月至六月，有父母在堂者，擇吉日各設饌盤祇獻。又加敬業師。河南總瓊樓、洞靈、安立三社遞年正月初^{27a}七日社設案祀神，事清，分盤列坐，同聲唱云：『呼賀，願神賜，今年禾穀豐登』，人人各連呼三聲。此爲稍易。

氣候

四序氣候較與中州略同。惟近山之快樂、雪溪、洞靈、安立、安居等社村間有嵐瘴，遞年十一、十二等月人多患瘧。

名勝

27b

雷音山寺

在雷音山，屬安居村地分。黎永盛十六年創造，古稱名勝。

28a

堯封縣

東夾海寧府永殖社，西夾海陽省安陽縣定真社，南夾宜陽縣塗山社諸海分，北夾安興縣菑溪社分。

茲所原設之敦良總敦良社，夾和熙社地分。前後二面每長十五五尺，左右二面每長十一丈三尺。四面竹籬。嗣德二十四年，水匪燒破。茲再仍舊暫構辦事。

縣轄三總，十六社、里

揀兵三十三人

正納各項二百五人。稅錢二百六十四貫五陌三十文。

別納清人二百二人，稅銀二十二兩。

寔徵公田一畝二高九寸。私田十四畝二高五尺五寸。私鹽田一百五十六畝八高四尺八寸。公土一高十四尺一寸。私土宅園池二十三畝六高四尺四寸。稅錢三十六貫二陌五十五文。粟四斛十六鉢五合。

全年稅錢三百貫八陌二十五文。銀二十二兩。粟四斛十六鉢五合。

敦良總八社

揀兵十二人

正納各項一百三十四人，稅錢一百七十二貫九陌。

29a

敦良社

寔徵私鹽田一百四十八畝六高四尺八寸。土宅園池十三畝二高三尺四寸。稅錢三十二貫一陌十五文。

全年稅錢二百五貫十五文。

揀兵二人

正納各項二十六人。稅錢三十三貫一陌三十文。

寔徵私鹽田二十三畝六高三尺七寸。稅錢四貫七陌十五文。

全年稅錢三十七貫八陌十五文。

涼冷社

正納各項二人。稅錢二貫六陌。

寔徵私鹽田四畝五高。土宅園池二高。稅錢九陌十五文。

全年稅錢三貫五陌十八文。

和熙社

揀兵五人

正納各項三十五人。稅錢四十五貫五陌。寔徵私鹽田三畝六高。土宅園池八高。稅錢八陌二十四文。

全年稅錢四十六貫三陌二十四文。

錄度社

正納壯項五人。稅錢六貫五陌。

29b

寔徵私土宅園池二畝五高。稅錢三陌四十五文。

全年稅錢六貫八陌四十五文。

千祿社

揀兵一人

正納各項二十六人。稅錢三十三貫八陌。

寔徵私鹽田十五畝九高八尺六寸。土宅園池三畝三高二尺。稅錢三貫八陌二十三文。

全年稅錢三十七貫六陌二十三文。

文振社

揀兵一人

正納壯項五人。稅錢六貫五陌。

寔徵私鹽田六畝。土宅園池一畝。稅錢一貫三陌三十文。

全年稅錢七貫八陌三十文。

豐年社

揀兵二人

正納各項十八人。稅錢二十三貫四陌。

寔徵私鹽田四十九畝六高七尺二寸。土宅園池二畝八高十一尺四寸。稅錢十貫五陌五十七文。

全年稅錢三十三貫九陌五十七文。

同排社

30b

揀兵一人

正納各項十四人。稅錢十七貫五陌三十文。

寔徵私鹽田三十四畝三寸。稅錢六貫八陌十三文。

全年稅錢二十四貫三陌四十三文。

璜洲社

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私鹽田十一畝三高。土宅園池二畝六高。稅錢二貫六陌三十文。

全年稅錢六貫五陌三十文。

河蓮總五社

揀兵四人

正納各項三十五人。稅錢四十五貫五陌。

寔徵私田七畝八高。鹽田八畝二高。土宅園池五畝六高。粟二斛。稅錢三貫一陌三文。

全年稅錢四十八貫六陌三文。粟二斛。

眞珠社

揀兵一人

正納壯項十二人。稅錢十五貫六陌。

寔徵私土宅園池一畝。稅錢一陌三十文。

扶隆社

揀兵一人

全年稅錢十五貫七陌三十文。

31a

正納壯項五人。稅錢六貫五陌。
寔徵私鹽田八畝二高。稅錢一貫六陌二十四文。

全年稅錢八貫一陌二十四文。

唐豪社

正納壯項四人。稅錢五貫二陌。

寔徵私田五畝六高。土宅園池一畝五高。稅錢六陌四十四文。粟一斛十七鉢。

全年稅錢五貫八陌四十四文。粟一斛十七鉢。

嘉論社

揀兵一人

正納壯項六人。稅錢七貫八陌。

寔徵私田一畝。土宅園池二畝八高。稅錢五陌。粟十鉢。

31b

全年稅錢八貫三陌。粟十鉢。

春盎社

正納壯項八人。稅錢十貫四陌。

寔徵私田一畝二高。土宅園池三高。稅錢一陌二十五文。粟十二鉢。

全年稅錢十貫五陌二十五文。粟十二鉢。

雲海總三社里

揀兵三人

正納各項三十六人。稅錢四十六貫一陌三十

文。

別納清人二人。稅銀二十二兩。

寔徵公田一畝二高寸，私田六畝四高五尺五寸。公土一高十四尺一寸，土宅園池四畝七高六尺。稅錢一貫三十七文。粟二斛十六鉢五合。

全年稅錢四十七貫二陌七文。銀二十二兩。粟二斛十^{32a}六鉢五合。

觀爛社

揀兵二人

正納各項二十七人。稅錢三十四貫四陌三十文。

寔徵公田一畝二高九寸，私田五畝九高五尺五寸。公土一高十四尺一寸。私土宅園池一畝七高六尺。稅錢九陌四十六文。粟二斛十一鉢五合。

全年稅錢二十五貫四陌十六文。粟二斛十一鉢五合。

明珠社

揀兵一人

正納壯項九人。稅錢一貫七陌。

寔徵私田五畝。土宅園池三畝。稅錢五十一文。粟五鉢。

全年稅錢十一貫七陌五十一文。粟五鉢。

32b

向化里

別納清人二十二兩。
全年稅銀二十二兩。

山島

幹刀山

在雲海總以下。這山形直聳而體周圍，故名。

那廣山

此山多產桑茶。居民以蠶桑、採茶爲利。

高爐山

在內海西岸。土山峻險，林木叢雜，四圍水繞，波濤洶湧。船艘不能久棹。

巴燭山

石山土腳分爲三支，故名。

豁由山

山下有一谷，可容船數艘。凡船出洋，如遇風雨，于此停泊爲便。

33a

培觀山

自嶺而下皆赤土，故名。

吉娑島

在河蓮總真珠社分。北有豁鑽，東有叢秋、燭枚、魯頭諸島，南近有吉翁島，漁船往來常于此停泊。

萬景島

在觀爛社海分以下。茶拔島居其東，萬灘島居其西。

吉鑽島

東近有梔榮，四圍都是黃沙，故名。

雲屯島

在雲屯海口，直聳水中。

撞山島

東有萬羅島，南大海有東撞、西撞、蒲吉，通名曰撞山。舟行二日始遍島之四面。各有大澳，左曰青藍，右有西撞，中間有一江派曰通同江。此島地稍肥饒。清人之向化里在。

鬥雞島

在扶隆社以下。島嶼雙排形如鬥雞，故名。

貓島

海中獨立形如坐，故名。

33b

盜戔島

石山聯絡，丐榮、丐泐濁繞其前，最爲岩險。

梗獨島

島有一洞，洞中寬廣，可容千人，造作自然，剗刻如畫。

葩蓋島

近梗獨島。島中有洞，洞中稍廣，多石乳。

東麻島

島有九峰。

萬羅島

西近有萬拌島。

蚌谷

在嘉論社分。谷口水勢奔湍，人船罕到。

江海

堯封海口

一名敦良海口。南北沙渚，東屬扶隆社，西屬敦良總。水潮深四丈四尺，水汐深三丈一尺，廣四百五十丈。

34a

雲屯海口

在觀爛社分。口外有枚島，又名枚海口。口之右玉彙島，左景腳島。口之內有鳳凰島屹立水中。島之東曰雲屯海口，島之西曰掉來江道海口。水潮深一丈八尺，水汐深一丈，廣一百四十丈。

對海口

在明珠社分。水潮深八丈八尺，水汐深一丈五尺，廣五十丈。

內海口

在明珠社分。水潮深八丈三尺，水汐深七丈四尺，廣一百二十丈。

撞午海口

在明珠社分。左有撞午，右有撞神諸島。水潮深五丈三尺，水汐深四丈，廣二十五丈。

萬材海口

屬雲海總分。水潮深五丈五尺，水汐深四丈二尺，廣二十八丈二尺。

檣海口

在嘉論社分。水潮深三丈五尺，水汐深二丈三尺，廣二百丈五尺。

34b

燐煤江

源從桴江與裴舍江合流注下菑溪江。其上流號燐煤，中流號屯江，下流乃堯封海口。

丐泖濁

源從萬溪江注下，東分一支為丐榮，一支為丐泖濁，均入扶隆社合流繞盞戩，下注于海。

丐緝橋

在豐年社安接村地分，接夾安興縣河南總菑溪社魯碕橋。嗣德二十六年，匪船辰常由此出入擾掠，在省摘出庫錢買辦建設以利民行而絕水匪往來之路。

蒲駒關所

在豐年社分，乃率司支關。

陸程

自縣蒞經豐年社分，北行經安興縣轄之河南

35a

總菑

溪社，過桴江橫渡至省城，半日程。

水程

自縣莅南出堯封海口東南行，至雲屯海口，約二日程；自雲屯至對海，三更；自對海至內海，三更；自內海至先安州轄之謨海口，三更半。又一條自堯封海口南行，過雲海總海分，至撞山島，三日程。又一條自堯封海口北行，至留溪江分上至湄江橫渡。又一條西北行至白藤江轉^{36b}東入湄江橫渡，均半日彊。這等條路如遇風雨行船不可印定。

物產

青竹、沙竹、雲藤、水藤、黃蠟、蜂蜜、白鹽、水鹹、玳瑁、海參、蟹、蝦、蛤、蚌、海蠶、沙虫、水母、山牛、山羊、豬、麋鹿之類。

氣候

民常居沙鹵，地氣多濕，山風海雨發止不常。

36a

風俗

地無田禾，其民多以商漁為業，或煮海為鹽，或捕魚為鹹，或採柴治園，均載往別轄貿易營生。節序慶吊之禮與中州略同。遞年夏季賽神，以競渡為樂。

37a

海寧府

兼理萬寧州統轄先安州

東夾清國欽州分州，西夾先安州大翊社，南夾堯封縣撞山大海，北夾清國上思州界。州莅所設在萬寧總

萬春社地分。嗣德四年奉議準建設土城四圍，每長三十四丈六尺，高七尺。城開前、左、右三門。四面開濠，每長三十八丈。州轄四總，三十六社村庸

內漂散三社庸

揀兵三十六人

正納各項三百八十一人，別納六十八人。稅錢

四十九十二貫三十文，銀一百三十五兩。

寔徵私田六百九畝七高七尺四寸七分。私土宅

園池六十八畝二高五尺七分。稅錢五十九貫

九文。粟一百五十八斛十三鉢。

全年稅錢五百五十一貫三十九文。銀一百三十

五兩。粟一百五十八斛十三鉢。

37b

萬寧總十社村庸

內漂散二社庸，揀兵六人

正納各項五十一人。別納各項四十人。稅錢六

十六貫三陌。銀八十兩。

寔徵私田九十八畝九高十一尺七寸一分。土宅

園池五十三畝五高九尺七寸七分。稅錢十五

貫九陌三十二文。粟二十七斛一鉢八合。

全年稅錢八十二貫二陌三十二文。銀八十兩，

粟二十七斛一鉢八合。

37b

萬寧社

38a

寧陽社

揀兵一人

正納壯項八人。稅錢十貫四陌。

寔徵私田十八畝四高十二尺三寸三分。土宅園

池三畝五高一尺六寸六分。稅錢二貫三文。

粟四斛二十八鉢八合。

全年稅錢十二貫四陌三文。粟四斛二十八鉢八合。

38b

萬春社

揀兵一人

正納壯項十六人。稅錢二十貫八陌。

寔徵私田一畝四高。稅錢九陌七文。粟四斛八

鉢。

全年稅錢二十一貫七陌七文。粟四斛八鉢。

春爛社

揀兵二人

正納各項九人。稅錢十一貫七陌。

寔徵私田八畝五高。土宅園池十一畝六高七尺

三寸三分。稅錢二貫四十六文。粟二斛七

鉢。

全年稅錢十四貫一陌十六文。粟一斛七鉢。

春樹社

揀兵一人

正納各項十一人。稅錢十四貫三陌。

39a

春寧社

揀兵一人

正納壯項七人。稅錢九貫一陌。

寔徵私田五十二畝二高十四尺三寸八分。土宅

園池三十八畝二高一尺七寸八分。稅錢九貫

九陌十文。粟十三斛六鉢。

全年稅錢十九貫十文。粟十三斛十六鉢。

服善社

別納清人四人。

全年銀稅八兩。

端靜社

別納清人六人。

全年銀稅十二兩。

和樂庸

別納清人三十人。

全年銀稅六十兩。

春樹社

由漂散以下。

寧海總六社村庸

揀兵一人

正納各項一百人。別納十六人。稅錢一百二十八貫六陌，銀三十一兩。

寔徵私田一百二十七畝三高二尺八寸。土宅園池二畝二高一尺三寸。稅錢十二貫一陌十四文。粟三十二斛三十三鉢三合三勺。

全年稅錢一百四十貫七陌十四文。銀三十一兩。粟三十二斛三十三鉢三合三勺。

39b

米山社

揀兵二人

正納壯項八人。稅錢十貫四陌。

寔徵私田六畝九高三尺。稅錢五陌三十二文。粟一斛三十鉢二合。

全年稅錢十貫九陌三十二文。素一斛三十鉢二合。

良知社

揀兵四人

正納各項六十六人。稅錢八十四貫四陌。

寔徵私田九十七畝八高一尺三寸。土宅園池十二畝二高一尺三寸。稅錢九貫七陌三十七文。粟二十五斛十一鉢三合四勺。

全年稅錢九十四貫一陌三十七文。粟二十五斛

40a

茶古社

十一鉢二合四勺。

揀兵三人

正納壯項二十二。人。稅錢二十八貫六陌。

寔徵私田十一畝八高七尺。稅錢九陌二十九文。粟三斛一鉢四合四勺。

全年稅錢二十九貫五陌二十九文。粟三斛一鉢四合四勺。

永殖社

正納壯項四人。稅錢五貫二陌。

寔徵私田十畝七高六尺五寸。稅錢八陌三十六文。粟二斛二十九鉢四合五勺。

全年稅錢六貫三十六文。粟二斛二十九鉢四合五勺。

40b

良知庸

別納明鄉十三人。

全年稅銀二十五兩。

萬有村

別納清人三人。

全年稅銀六兩。

河門總十一社村庸

揀兵十三人

正納各項一百三十二人。別納各項十二人。稅錢一百七十貫四陌，銀二十四兩。

41a

潭河社

寔徵私田一百九十一畝五高。土宅園池二畝四
高九尺。稅錢十五貫五陌五十三文。粟四十
九斛九鉢。

全年稅錢一百八十五貫九陌五十三文。銀二十
四兩。粟四十九斛九鉢。

揀兵四人

正納各項四十七人。稅錢六十貫四陌三十文。

寔徵私田三十畝二高。土宅園池六高十四尺。

稅錢二貫五陌十二文。粟七斛二十九鉢。

全年稅錢六十二貫九陌四十二文。粟七斛二十
九鉢。

大田社

揀兵二人

正納壯項十六人。稅錢二十貫八陌。

寔徵私田二十七畝二高。稅錢二貫一陌四十六
文。粟六斛三十八鉢。

全年稅錢二十二貫九陌四十六文。粟六斛三十
八鉢。

河檜社

揀兵二人

正納各項十五人。稅錢十九貫五陌。

寔徵私田二十七畝二高。稅錢二貫一陌四十六
文。粟七斛四鉢。

41b

馬嘶社

全年稅錢二十一貫六陌四十六文。粟七斛四
鉢。

揀兵二人

正納各項十三人。稅錢十六貫九陌。

土宅園池二十七畝八高。稅錢二貫二陌十四
文。粟七斛五鉢。

全年稅錢十九貫一陌十四文。粟七斛五鉢。

凌溪社

揀兵一人

正納各項十三人。稅錢十六貫九陌。

寔徵私田三十三畝一高。土宅園池八高十尺。
稅錢二貫七陌四十七文。粟八斛十九鉢。

全年稅錢十九貫六陌四十七文。粟八斛十九
鉢。

42a

河橋兌社

揀兵一人

正納各項十三人。稅錢十六貫二陌三十文。

寔徵私田二十七畝七高。土宅園池三高。稅錢
二貫二陌三十六文。粟七斛四鉢。

全年稅錢十八貫五陌六文。粟七斛四鉢。

河橋東社

揀兵一人

正納各項十一人。稅錢十四貫三陌。

寔徵私田十八畝三高。土宅園池六高。稅錢一貫五陌三十二文。粟四斛二十七鉢。

全年稅錢十五貫八陌三十二文。粟四斛二十七鉢。

樂聚社

別納清人四人。

全年稅銀八兩。

42b

立馬社

別納清人三人。

全年稅銀六兩。

大來社

別納清人五人。

全年稅銀十兩。

水機嵎山社

正納壯項四人。

全年稅錢五貫二陌。

八庄總九社

內漂散一社。

揀兵八人。

正納各項九十八人。稅錢一百二十六貫七陌三十文。

寔徵私田一百九十一畝八高十二尺九寸。稅錢十五貫三陌三十文。粟四十九斛七鉢八合七

43a

勺。

全年稅錢一百四十二貫一陌。粟四十九斛七鉢八合七勺。

北岩社

揀兵二人

正納壯項十九人。稅錢二十四貫七陌。

寔徵私田五十畝一高八尺二寸。稅錢四貫七文。粟十二斛三十三鉢五合五勺。

全年稅錢二十八貫七陌七文。粟十二斛三十三鉢五合五勺。

務溪社

揀兵一人

正納壯項十二人。

全年稅錢十五貫六陌。

弘蒙社

揀兵一人

正納壯項十七人。稅錢二十二貫一陌。

寔徵私田三十八畝四高十一尺八寸。稅錢三貫四十七文。粟九斛三十三鉢七合六勺。

43b

全年稅錢二十五貫一陌四十七文。粟九斛三十三鉢七合六勺。

古弘社

揀兵一人

上賴社

正納壯項九人。稅錢十一貫七陌。
寔徵私田十八畝四高九尺。稅錢一貫四陌四十
六文。粟四斛八鉢六合。
全年稅錢十三貫一陌四十六文。粟四斛二十八
鉢六合。

揀兵一人

正納壯項十二人。稅錢十五貫六陌。
寔徵私田二十五畝三高十一尺八寸。稅錢一貫
十八文。粟六斛十九鉢八合。
全年稅錢十七貫六陌十八文。粟六斛十九鉢八
合。

44a

綏來社

揀兵一人

正納壯項十八人。稅錢二十三貫四陌。
寔徵私田三十二畝六高一尺一寸。稅錢六貫六
陌五文。粟八斛十四鉢一合。
全年稅錢十五貫七陌五十七文。粟六斛三十四
鉢六合。

嶸山社

揀兵一人

正納各項十一人。稅錢十三貫六陌三十文。
寔徵私田二十六畝八高一尺。稅錢二貫一陌二
十七文。粟六斛三十四鉢六合。

全年稅錢十五貫七陌五十七文。粟六斛三十四
鉢六合。

蒙山社

由漂散以下

樂山社

44b

山

白龍尾山

夾清國欽州分州地分。土山一帶自清國界聯絡而來，
互截大海皆是白沙，遠望之如龍尾然。

屯山

在茶古社分。土山壁立，為贊海之西岸。

頭傘島

在贊海口外，屹立水中，形如傘，故名。

青梭島

在大海口外，屹立水中，為鎮水山也。

三簾島

在小海口外，島有三峰，屹立水中。

帽山

在河檜社江分。西近有美山。

蜀山

在潭河社分。高為一轄山之最，接夾先安州界分。

45a

五指山

在良知社分。形如五指，故名。

玉山

在茶古、萬春二社界分，爲贊海口東海。

知山

在萬春社江分。西近有兔魚島，南有永殖山。

韓山

山有二，在春寧社爲左韓，在端靜社爲右韓。

江海

砣砣江

一名砣溪，源從八庄總上賴、綏來、弘蒙等社，經北岩江，又西流一支入弘蒙、務溪二社，爲該二社江，又東流一支至春樹社合與清國羅浮江轉西至春爛社之鳥巢山，注下洋港口，一支西流至砣砣庸爲砣砣江，過和樂社直至端靜社分，又分爲三支。一從左韓東流過萬春、春寧等社，又轉西至茶古江放洋港口，一從右韓西行放于永殖社，一支放于玉山。這等江條，江心多有石灘。

45b

那前江

在寧陽、橘東等社諸山分小溪而來合流注下大海。水潮深一丈，水汐深五尺，廣十二丈。

浪江

源從橘東、橘兌等社山分。水潮深一丈二尺，水汐深六尺，廣二十五丈。

贊海口

屬茶古社，左有玉山，口外有頭傘島。水潮深三丈五尺，水汐深二丈五尺，廣一百四十九丈五尺。

洋港口

左米山社，右茶古社民居。水潮深九尺，水汐深二尺，廣一百丈。

大海口

在永殖社以下。口外有一島，名青梭島。水潮深八丈六尺，水汐深六丈，廣四百三十丈。

小海口

左萬墨島，右永殖島。口外有三簾島。水潮深七丈四尺，水汐深六丈二尺，廣一百二十丈三尺。

萬墨海口

左丸許島，右萬墨島。水潮深三丈三尺，水汐深二丈五尺，廣一百丈三尺。

狹海口

東有萬墨海，西有許海。水潮深五丈五尺，水汐深四丈四尺，廣一百三十四丈。

46a

許海口

東有狹海，西有謨海。水潮深五丈五尺，水汐深四丈四尺，廣一百三十丈四尺。

謨海口

口中有梭夷島屹立水中。島之右曰謨海，島之右曰貢

靈山寺

燈，通名曰謨海，乃先安、萬寧二州分界處。水潮深五丈七尺，水汐深四丈四尺，廣二百八十一丈。

在寧陽社分。從前已有創造。嘉隆年間原萬寧州按守

潘芳容改加修造，規制頗稱宏廠。

堡

良知堡

在良知社分。

八庄堡

在北岩社分。

隘

大木根隘

在橋東社，夾清國欽州分州界，乃南北往來之路，無有設守以下。

46b

白石隘

在良知社分。

陸程

自府莅西行，過和樂、砣砣等社庸，經砣砣橫渡至寧陽社，有上、下二條路。一條經橋東、橋兌、馬嘶、立馬、河檜、大田、大來、潭河、樂聚等社至先安州轄之河清總大翊社，上至州莅河長屯所，約四日程；一條經服善、古宏、北岩、弘蒙、綏來、

嶧山、上賴、蒙山等社，至先安州轄之建延、同心、陸渾、晴旭、豐裕，下至先安州莅，約七日程。

49a

水程

自府莅出河樂江南行，至玉山，又轉西過贊海、大海、小海、墨海各口內之美山、帽山，直至先安州轄之東五江口，溯上先安州河長江入先安州莅，二日程。

物產

地居沿海，粟米希少。果有龍眼，穀有稻，菜有大蒜、白葱，魚有海參、沙虫、海蟹、瓦壟、海蠶、海蝦，貨有黃絹、土碗、土紙、沙糖、黑糖、冰糖並黃蠟、蜂蜜、木^{49b}耳、香信等類。

氣候

正、二等月大寒，三月小寒，四月小暑，五、六、七等月大暑，八、九等月和平，十月小寒，十一、十二等月寒甚。夏多大雨，春多小雨，秋則風雨調和，冬多小雨。

風俗

民居遙隔，唐蠻間雜。有田者勤於耕稼，無田者務以行商爲業。尚儉無奢。元旦則禮先人，率^{50a}家眾以次拜慶。三日後，親朋相會筵飲，放紙礮爲喜。

遞年清明則設饌掃墓。端午則設禮享先。中秋則具餅，相邀賞月。冬至設饌享先。除夕掃舍宇以享先祖。明燈達旦，凡父母在堂，遇至生日則子孫各設具饌，並就族長享禮先祖，賀拜父母，飲食相歡。嫁娶迎婚之日，男家則吹笛彩旗竹橋以迎婚。女家族屬並皆哭泣。八庄總每年正月挑燈葩賞元宵，請道童二人戴鬼面殼上船驅瘟。婚嫁則⁵⁰⁶管弦音樂，轎迎馬送。弘蒙、綏來、嶧山、上賴、務溪、蒙山等社每年十二月二十四日整辦具饌拜禮飲食，至三十日晚用芭蕉心葩設禮。正月吉日方得動土栽植春米。三月初三日各女童婦女包黑糯米飯，衣服整齊，至嶧山社田所，男女互相唱和爲樂。其嫁娶則男家親迎，女家護送至夫家，食一餐飯，其女隨送嫁人回父母家，待五、七日，夫家再辦禮物去接。纔回三、五日又回父母家居住三、五年內，有孕始回夫家。

51a

先安州

東夾海寧府河門總潭河社，西夾橫蒲縣揚輝總揚輝社，北夾諒山省安博縣地分，南夾堯封縣海分。

蒞所原設在河清總海浪社分。嗣德十九年移于屯度總屯度社分。周圍長一百丈，內築土城，高三尺，外樹竹籬。二十五年水匪蠢動，又因流民攬占該轄大

翊社田土。該州員移就大翊社河長筓，設屯住截，周圍八十丈，內築土城，外樹竹籬。

州轄五總四十二社峒

內漂散二十一社峒。

揀兵七人

正納各項八十九人。稅錢一百十五貫三十文。

別納清人五人，稅銀十兩，蠻人十六人，稅銀十六兩。

寔徵公田八高，私田二百六十六畝四高，私土

宅園池九高。稅錢二十二貫七陌十四文。粟

六十九斛十七鉢四合三勺。

全年稅錢一百三十六貫七陌四十四文。粟六十

九斛⁵¹⁰十七鉢四合三勺。

河清總十一社峒

內漂散三社峒。

揀兵四人

正納各項四十八人。稅錢六十一貫七陌三十

文。別納各項十二人，稅銀十五兩。

寔徵私田一百十八畝九高八尺一寸。土宅園池

九高。稅錢九貫六陌五十八文。粟三十一斛

五鉢三合。

全年稅錢七十一貫四陌二十八文。銀十五兩。

粟三十一斛五鉢三合。

大翊社

52a

揀兵二人

正納各項十五人。稅錢十九貫五陌。

寔徵私田二十五畝。稅錢二貫二十三文。粟六

斛十六鉢三合。

全年稅錢二十一貫五陌二十三文。粟六斛十六

鉢三合。

錦普社

揀兵一人

正納各項十一人。稅錢十三貫六陌三十文。

寔徵私田四十六畝九高八尺四寸。稅錢三貫七

陌三十四文。粟十二斛二十六鉢。

全年稅錢十七貫四陌四文。粟十二斛二十六

鉢。

河諫社

正納各項七人。稅錢九貫一陌。

寔徵私田二十畝一高十四尺七寸。土宅園池九

高。稅錢一貫七陌三十五文。粟五斛七鉢。

全年稅錢十貫八陌三十五文。粟五斛七鉢。

52b

三峙社

正納各項四人。稅錢五貫二陌。

寔徵私田五畝四高。稅錢四陌十九文。粟一斛

十五鉢。

全年稅錢五貫六陌十九文。粟一斛十五鉢。

53a

大讀社

正納各項四人。稅錢五貫二陌。

寔徵私田八畝四高。稅錢六陌四十三文。粟二

斛六鉢。

全年稅錢五貫八陌四十三文。粟二斛六鉢。

海浪社

揀兵一人

正納各項七人。稅錢九貫一陌。

寔徵私田十三畝。稅錢一貫二十四文。粟三斛

十三鉢。

全年稅錢十貫一陌二十四文。粟三斛十三鉢。

安灘社

別納清人三人。

全年稅銀六兩。

海浪峒

別納蠻人九人。

全年稅銀九兩。

大翊峒

由漂散以下

先安社

翊安社

建延總七社峒

由漂散三社峒

53b

正納各項十六人。稅錢二十貫八陌。
寔徵私田二十五畝。稅錢二貫。粟六斛十六
鉢。

全年稅錢二十二貫八陌。粟六斛十六鉢。

建延社

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。
全年稅錢三貫九陌。

同心社

正納各項四人。稅錢五貫二陌。
全年稅錢五貫二陌。

橫模社

正納各項六人。稅錢七貫八陌。
寔徵私田二十畝。稅錢一貫六陌。粟五斛五
鉢。

全年稅錢九貫四陌。粟五斛五鉢。

54a

同文社

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。
寔徵私田五畝。稅錢四陌。粟一斛十一鉢。
全年稅錢四貫三陌。粟一斛十一鉢。

同心峒

由漂散以下

橫模峒

同風社

博浪總十四社峒

由漂散十社峒。揀兵三人

正納壯項二十一人。稅錢二十七貫三陌。別納

蠻人七人。稅銀七兩。

寔徵公田八高。私田八十五畝九高九寸。公土

二高。稅錢七貫三十一文。粟二十二斛二十

鉢七合三勺。

全年稅錢三十四貫三陌三十一文。粟二十二斛

二十鉢七合三勺。銀七兩。

54b

博浪社

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵公田八高。私田五畝一高三尺六寸。公

土二高。稅錢五陌五十九文。粟一斛三十二

鉢九合八勺。

全年稅錢四貫四陌五十九文。粟一斛三十二鉢

九合八勺。

田舍社

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私田四畝六高一尺。稅錢三陌四十一文。

粟一斛七鉢五勺。

全年稅錢四貫二陌四十一文。粟一斛七鉢五

勺。

55a

豐裕社

揀兵二人

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

寔徵私田四十三畝一高九寸。稅錢三貫四陌二

十七文。粟十一斛一鉢七合。

全年稅錢十一貫二陌二十七文。粟十一斛一鉢

七合。

晴旭社

揀兵一人

正納各項九人。稅錢十一貫七陌。

寔徵私田三十三畝。稅錢二貫六陌二十四文。

粟八斛十八鉢。

全年稅錢十四貫三陌二十四文。粟八斛十八

鉢。

晴旭峒

別納僮人七人。

全年稅銀七兩。

55b

河屨社

由漂散以下

珠山社

無礙社

陸渾社

平遼社

陸渾峒

田舍峒

孝裕峒

博浪峒

厚基總五社峒

由漂散四社峒

全年稅錢二十一文。

定立社

公土一高。稅錢二十一文。

丙舍社

由漂散以下

定居峒

定立峒

堅木社

屯度總四社

由漂散四社

56a

正納壯項四人，稅錢四貫二陌。別納清人二

人，稅銀四兩。

寔徵私田三十六畝五高六尺四寸。稅錢二貫九

陌二十四文。粟九斛十四鉢四合。

全年稅錢八貫一陌二十四文。粟九斛十四鉢四

合。稅銀四兩。

南山社

正納壯項二人。稅錢二官六陌。

寔徵私田三畝五高五尺三寸。稅錢二陌五十文。粟三十五鉢三合五勺。

全年稅錢二貫八陌五十文。粟三十五鉢三合五勺。

屯度社

正納壯項二人。稅錢二貫六陌。

寔徵私田三十三畝一尺一寸。稅錢二貫六陌三十四文。粟八斛十八鉢五勺。

36b

全年稅錢五貫二陌三十四文。粟八斛十八鉢五勺。

山立社

別納清人二人。

全年銀稅四兩。

弗迷社

由漂散

廟

湊海神祠

相傳陳朝有白齒黃嘴賊擾掠州民。辰有海浪社人姓黃名勤自請率兵進剿。持竹枝破賊，追至無礙社，倒樹竹杖。至今竹枝節皆倒生。廟在錦普社分，俗號廟德翁。前朝封贈欽差太保川國公尊神。舊敕經兵變後失跡。皇朝紹治元年，原州衙經將抄納。凡州民及南北船頭往來，及行軍征剿祈禱輒應。嗣德六

年贈爲本境城隍靈扶之神。

57a

三峙神祠

在三峙社分。該社奉事，頗有靈應。前朝封贈，舊敕已經失跡。本朝嗣德六年贈爲本境城隍靈扶之神。

先安神祠

在先安社分。神號前朝封贈輔國翊運尊神。先安社奉事，頗有靈應。舊敕已經失跡。本朝嘉隆元年登秩加贈爲宏休大王。嗣德六年贈爲本境城隍靈扶之神。

山

57b

亭山

在錦普社分。山有谷深可半里，名曰豁谷。

峨山

在博浪社安灘江西岸。

字山

一名天雄山，在河諫、錦普二社界分。山腰有路，行者攀緣而上至山嶺，必少心憩乃能行。

守宮山

東屬錦普社，西屬揚輝社，乃先安、橫蒲界分山也。

山下有路，兩岸林木叢雜，惡獸出沒，行者戒焉。

扱僊山

在大讀社江分。山下有井曰扱僊井，水清淡。海行者

取汲焉。

風漏山

在橫模社分。山下有谷，風吹猛急，人不能當風而立。

邱歌山

在晴旭社分。山腰有隘，夾清國廣西省上思州。

葵麻山

在堅木社分。夾清國廣西省上思州。

58a

邱黃山

在內舍社分。

北疆山

在同文社，夾清國廣西省上思州。

劍山

在大翊社分。

獨盤山

近謨海口東岸。

大讀山

在大讀社分。土山一帶，自涿海至謨海盤互五十里。

南臨大海，北瞰𡵈扯。又有瓢澳俗號燕池海，行者遇風于此停泊。

鷺巢島

這島甚小，乃𡵈扯江心處。凡舟行東駛先安州，西駛涿海口至此必俟潮漲乃可行。

江海

𡵈扯江

38b

源從橫蒲縣之新屋社山分，東流經揚休、鳴琴、踏青等社，曰蓋江。轉東入州界諸山溪東流，至弗迷社，注下屯度，繞三峙社。此江兩岸土山夾峙江心，自南山以下多有土阜，屯度社以下多有石灘，舟不能行。

先安江

即三江口。江有三源。一自諒山省安博縣山分諸小溪而來。一自該省祿平州界分，過堅木、定立等社至峙院江合流，直至砣灘江注下。一自海寧府轄山分諸小溪轉西北至建延總分諸小溪合流，直至豐裕社注下。

峙院江

源從葵麻山合諒山省安博縣諸小溪西流，過堅木社，又西北流過丙舍社，至定立社注下。

伏象灘

𡵈扯江心多石，或大或小，皆似象形潛伏水底，故名象灘。中間有一沙堆，水潮深七尺，水汐深二尺五寸。船艘到此待潮漲方可行。

亨池

在錦普社分。亨山爲岸，左右山灣抱如池然。海行者遇風多於此隱泊。

59a

砣灘

源自峙院江，經博浪、田舍等社，與豐裕江流注下。兩岸土山夾峙。自安灘以上多有石灘，舟不能行。

豐裕江

江有三源。一自清國稔冰山溪，西流經建延、同心等社。一自北疆山西南流，過同心社。一自海寧府蒙山西流，過建延社，俱至橫模社分合流，經陸渾社，過平遼社轉至無礙社，有無礙江合之，又南流經豐裕社，至海浪社，與砣灘合流注三江海口。此江兩岸土山夾峙。自豐裕以上江心多有石灘，舟不能行。

南呵溪

源從南山社分南流，放巴扯江。這溪行路所經溪石巉岩。行者難之。

燕池

在大讀社。燕尾山兩岸土山壁立，池口可容小舟，中間開廣，可三畝許。

萬葩灣

在涿海口。兩岸土山壁立，中間開廣可百畝許。水不甚深。

涿海口

屬錦普社分。兩岸沙州，山林岑鬱。口之中有拔僊島屹立水中。西曰涿海，東曰東海，通名曰涿海。水

潮深三丈五尺，水汐深二丈，廣二十五丈。

東五江

在大翊社分。水潮深一丈，水汐深五尺，廣二丈。

59b

古鵝江

在大讀社分。水潮深一丈二尺，水汐深七尺，廣二丈五尺。

堡

同心堡

在同心社。

定立堡

在定立社。

隘

北疆隘

在橫模社分。夾清國廣西省南寧府上思州以下，由南北往來之路。無有設守以下。

葵麻隘

在橫模社分。

對稔隘

在同文社分。

60a

那當隘

在同心社分。

麻刀隘

在陸渾社分。

邱歌隘

在晴旭社分。

陸程

自州蒞西行，經豐裕、安灘等社上至山立社分，至橫蒲縣蒞有上、下二條路。一條經山立、屯度、弗迷等社至橫蒲縣轄之踏青、鳴琴、涼蒙、揚休、渭賴、涇掉、廣羅、山陽等社至橫蒲縣蒞，約七日程。一條經山立、河⁶⁰⁶諫、錦普等社，至橫蒲縣轄之揚輝、武威、赤土、安土等社，達橫蒲縣蒞，約五日程。又自該州轄東行至海寧府蒞有二條路。一由大翊社，經該府轄之潭河、河檜、大田、淩溪、橘兌、橘東等社下至府蒞，四日程。一西行由豐裕、無礙等社轉東過平遼、陸渾、同心、橫模、建延等社，至該府轄之蒙山、上賴、嶧山、綏來、弘蒙、北岩等社，下經橘兌、橘東二社直至府蒞，約七日程。這等條路山溪險峻，如遇雨潦，溪水漲溢，行⁶¹⁰路不通。

水程

自州蒞出河長江口東行，過潭河、河檜等社江分，至帽山、美山沿江，由各海口之內，至玉山達海寧府蒞，約二日程。又一條自州蒞出河長江口，經先安江口湓海口至傳燈山，沿江至錄海口，轉至橫蒲縣蒞，約二日半。這等條路如遇風雨，行船不可印

定。

物產

⁶¹⁰山竹、沙竹、三鐵木、雲藤、孔雀、山⁶¹⁰雞、麋鹿、山豬、魚蝦蛤蚌螺之類。

氣候

四序寒冷過半。惟夏天五、六月間暑熱炎蒸。地氣屬高者多亢燥，近海者多鹹鹵。各總農事早晚不同。厚基總三月播秧，七、八月收穀，餘則五、六月播秧，九、十月收穀。嵐瘴稍重，觸之者多生虐疾。

風俗

蠻、儂間雜所居，板屋、土屋相間。俗樸民勤，醇於農畝。儂人則自奉儉約，而克敬于親朋。蠻人則惡食惡衣，而盡城于節臘。歲序除夕烹宰豬雞祭祖具唱。盤中所有庶饌。元旦互相往來慶賀。事清相延飲食。歲首未有動土，民家夜行不敢明燭，天雨不敢蔽笠。吉日舉鄉男女相率就高阜拽繩趺跌，歡呼終日。端午採蒲艾及百草葉為茶者，蒲酒祭家神。清明踏青掃墓，冬至設饌享先，就⁶¹⁰中珠山、河屢、無礙、陸渾、田舍、孝裕、平遼多係土民地居隴，屋架竹棚。父母身後號曰魔李，各于屋外，別設小簩。每屆元旦，家主齋食就處，取芭蕉嫩心並齋餅薦享。

